

- 12-6-2006 - Quyết định số 85/2006/QĐ-UBND về bãi bỏ nội dung trái pháp luật của Chi thị số 08/2006/CT-UB, ngày 14 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai thực hiện Công điện số 331/TTg-NC ngày 24 tháng 12 năm 2005 và Công điện số 373/TTg-NC, ngày 05 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về lập lại trật tự an toàn giao thông. 30
- 13-6-2006 - Quyết định số 86/2006/QĐ-UBND về việc bãi bỏ khoản 2 Điều 23 Quy định về xét duyệt cho hồi gia đối với học viên cai nghiện ma túy và người sau cai nghiện ban hành kèm theo Quyết định số 113/2004/QĐ-UB ngày 23 tháng 4 năm 2004 và khoản 2 Điều 19 Quy định về quản lý và giúp đỡ học viên cai nghiện ma túy và người sau cai nghiện hồi gia ban hành kèm theo Quyết định số 114/2004/QĐ-UB ngày 23 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố. 32
- 14-6-2006 - Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ban hành bản Quy định về chính sách Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (giai đoạn 2006-2010). 34
- 14-6-2006 - Quyết định số 88/2006/QĐ-UBND về bổ sung thành viên Hội đồng tư vấn đưa người vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy và giải quyết tái hòa nhập cộng đồng cấp thành phố. 39

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11

- 11-6-2006 - Quyết định số 574/2006/QĐ-UBND về ban hành Chương trình thực hiện “Năm 2006 – Năm Cải cách hành chính”. 41

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

- 07-6-2006 - Quyết định số 168/2006/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án khu vực thuộc Ủy ban nhân dân quận 12. 49

- 08-6-2006 - Quyết định số 172/2006/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả theo cơ chế (một cửa) thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận 12. 60

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

- 12-6-2006 - Quyết định số 30/2006/QĐ-UBND về việc bổ sung việc ủy quyền cho Trưởng phòng Giáo dục được sử dụng con dấu Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ký cấp bằng tốt nghiệp Trung học cơ sở. 68

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

- 12-6-2006 - Quyết định số 22/2006/QĐ-UBND về tạm giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư các công trình giao thông nông thôn và thiết chế văn hóa các xã, thị trấn năm 2006. 70

THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2006/CT-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 6 năm 2006

CHỈ THỊ

Về đẩy mạnh hoạt động sinh vật cảnh và xây dựng tổ chức Hội

Trải qua 16 năm hoạt động, Hội Sinh vật cảnh thành phố Hồ Chí Minh không ngừng phát triển, đã góp phần cùng các tổ chức, nghệ nhân, nhà vườn hình thành gần 1.000 ha chuyên canh hoặc kết hợp nuôi trồng hoa, lan, bonsai, cây kiểng, cá cảnh,... thu hút hàng vạn lao động chuyên sản xuất - kinh doanh làm dịch vụ sinh vật cảnh góp phần làm cho thành phố thêm xanh - sạch - đẹp. Nhờ sản xuất và làm dịch vụ sinh vật cảnh mà nhiều hộ dân thoát cảnh đói nghèo, nhiều gia đình phát triển thành doanh nghiệp hoặc trang trại có thu nhập hàng trăm triệu đồng/ha, đã xuất hiện nhiều mô hình làm ăn có hiệu quả cao trong nghề trồng lan, trồng mai, cây kiểng, cá cảnh. Thông qua nhiều loại hình hoạt động, sinh vật cảnh đã góp phần giáo dục tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người; giữ gìn môi trường sống trong lành, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, tổ chức và hoạt động sinh vật cảnh vẫn chưa phát triển tương xứng với khả năng, tiềm năng phong phú và đa dạng của thành phố. Sản xuất vẫn còn phân tán, nhỏ, lẻ; tổ chức Hội yếu kém, chưa tập hợp được đông đảo nhân dân tham gia; nhận thức về vị trí, vai trò, tiềm lực sinh vật cảnh vẫn còn hạn chế trong cán bộ và nhân dân. Nhiều địa phương giàu truyền thống và nhiều thế mạnh về sinh vật cảnh nhưng chưa có quy hoạch, kế hoạch để chỉ đạo phát triển sinh vật cảnh bền vững và hiệu quả.

Nhằm tiếp tục phát triển sinh vật cảnh thành một **ngành kinh tế sinh thái** theo hướng hình thành nền nông nghiệp đô thị năng suất cao, sản xuất tập trung, phát triển bền vững; đồng thời, bám sát thực tiễn để phát hiện và hỗ trợ việc nuôi trồng các sản phẩm khác có hiệu quả kinh tế cao, xuất khẩu được lâu dài như rau sạch, cây kiểng,

hoa, cá cảnh theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ VIII, làm cho đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân thành phố ngày càng được cải thiện, Ủy ban nhân dân thành phố Chỉ thị :

1. Về mục tiêu phát triển sinh vật cảnh :

a. Phần đầu đến năm 2010 diện tích sinh vật cảnh (hoa, lan, cây kiểng, bonsai, cá cảnh) của thành phố có từ 2.000 đến 3.000 ha.

b. Thành phố trở thành trung tâm sản xuất giống cá cảnh, phong lan, hoa, cây kiểng của cả nước.

c. Đạt doanh số bình quân 200 triệu đồng/ha/năm; nhiều mô hình đạt 500 triệu đồng/ha/năm.

d. Đạt giá trị xuất khẩu ít nhất 50 triệu USD/năm trở lên.

đ. Trước mắt, tập trung triển khai thực hiện thật tốt hai khu sinh vật cảnh ở huyện Bình Chánh và huyện Củ Chi theo quy hoạch được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; tạo ra nhiều sản phẩm phục vụ trong nước và xuất khẩu.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Hội Sinh vật cảnh thành phố phối hợp vận động và phát huy các tổ chức và cá nhân sản xuất - kinh doanh, làm dịch vụ sinh vật cảnh hiệu quả thiết thực, góp phần xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; đồng thời, có chính sách thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển sản xuất sinh vật cảnh trong nước; liên kết mở rộng thị trường xuất khẩu. Trong đó, chú ý hình thành các cơ sở sản xuất giống cây, giống con sinh vật cảnh; sản xuất sản phẩm hàng hóa; cung cấp dịch vụ và kinh doanh sản phẩm sinh vật cảnh. Những địa phương có điều kiện thích hợp thì tổ chức thành các trung tâm chuyên canh, trung tâm tiêu thụ sinh vật cảnh, các khu du lịch sinh thái, các công ty cổ phần lo đầu vào, đầu ra chuyên ngành sinh vật cảnh. Hàng năm tổ chức các hội chợ, hội thi, trưng bày, triển lãm, thông tin quảng bá, giới thiệu các sản phẩm, các mô hình tiên tiến về sinh vật cảnh. Việc phát triển kinh doanh sinh vật cảnh là một bộ phận hữu cơ của chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp thành phố giai đoạn 2006 - 2010.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Hội Sinh vật cảnh thành phố phối hợp thực hiện việc đào tạo, tập huấn tay nghề kết hợp ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, vận chuyển, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm sinh vật cảnh, khuyến khích phát triển các loại sinh vật cảnh độc đáo, đặc sắc, có tính cạnh tranh cao trong khu vực và thế giới.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các sở - ngành thành phố, Ủy ban nhân dân huyện - quận, xã - phường và các Hội đề ra chương trình, mục tiêu cụ thể, các chính sách ưu tiên đầu tư về cơ sở hạ tầng, ưu đãi về tín dụng, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thủ tục xuất - nhập khẩu sinh vật cảnh và hỗ trợ kinh phí theo Quyết định số 21/2003/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Về tổ chức Hội Sinh vật cảnh: Tiến hành tập hợp các tổ chức Hội hiện có, đồng thời phát triển mới tổ chức Hội sinh vật cảnh ở các huyện - quận, Chi Hội cơ sở ở xã - phường theo Điều lệ tổ chức của Hội; ngoài ra, sẽ hình thành các tổ chức câu lạc bộ chuyên sâu theo ngành, nghề. Qua đó, tổ chức Hội các cấp thực hiện vai trò tư vấn trong công tác quy hoạch, kế hoạch, kiến nghị với các cơ quan Nhà nước những vấn đề liên quan đến cơ chế, chính sách; chọn lựa sản phẩm sinh vật cảnh và đề xuất các biện pháp, bước đi phù hợp với thể mạnh về lao động, tay nghề, thổ nhưỡng, thời tiết, thị trường, v.v... nhằm bảo vệ và phát triển sinh vật cảnh thành phố.

Đối với cấp thành phố, Hội có thể tổ chức một số loại hình kinh doanh chuyên ngành cá cảnh, cây kiềng, hoa lan,... và tổ chức dạy nghề, tạo ra các nguồn lực thúc đẩy sinh vật cảnh phát triển, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới.

6. Căn cứ Chỉ thị này các cấp, các ngành có kế hoạch triển khai quán triệt nhận thức trong cán bộ và nhân dân, phát triển mạnh mẽ và có hiệu quả các hoạt động sinh vật cảnh, kiện toàn tổ chức sinh vật cảnh ở địa phương, đơn vị mình. Giao Ban Chỉ đạo Nông nghiệp và Nông thôn thành phố theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để đôn đốc, chỉ đạo và sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chỉ thị này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/2006/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về khuyến khích đầu tư bến bãi
vận tải đường bộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 và Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định và sửa đổi bổ sung chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2003 và Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ quy định và sửa đổi bổ sung chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 109/2005/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về công tác quản lý các dự án đầu tư trong nước;

Theo đề nghị của Sở Giao thông-Công chính tại Công văn số 436/SGTCC VTCN ngày 03 tháng 5 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này, Quy định về khuyến khích đầu tư bến bãi vận tải đường bộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười (10) ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 135/2004/QĐ-UB ngày 17 tháng 5 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về khuyến khích đầu tư, khai thác bến bãi vận tải đường bộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; bãi bỏ các quy định khác của Ủy ban nhân dân thành phố trái với Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở-ban-ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận-huyện, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Đua

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về khuyến khích đầu tư bến bãi vận tải đường bộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 83/2006/QĐ-UBND

ngày 08 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

Quy định khuyến khích đầu tư bến bãi vận tải đường bộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nhằm thúc đẩy phát triển nhanh và quản lý tốt quá trình đầu tư hệ thống bến bãi vận tải trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh bằng các chính sách khuyến khích, huy động các nguồn lực xã hội tham gia đầu tư xây dựng, cung ứng dịch vụ bến bãi vận tải.

Điều 2. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này áp dụng cho các doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật (sau đây gọi là nhà đầu tư) có đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực bến bãi vận tải đường bộ khi tiến hành đầu tư các bến, bãi vận tải đường bộ được cơ quan có thẩm quyền cho phép, bao gồm:

- a) Bãi kỹ thuật hậu cần cho xe buýt và đầu mối trung chuyển khách đi xe buýt;
- b) Bến xe khách liên tỉnh;
- c) Bãi đậu xe tải và điểm trung chuyển hàng hóa;
- d) Bãi đậu xe nội đô thành phố;
- e) Bãi đậu xe tại cửa ngõ thành phố.

2. Việc đầu tư các bến bãi vận tải đường bộ tại Khoản 1 Điều 2 Quy định này của nhà đầu tư nước ngoài không thuộc diện điều chỉnh theo Quy định này và được thực hiện theo pháp luật đầu tư hiện hành tại Việt Nam.

3. Các trường hợp đầu tư, khai thác sau đây không thuộc diện đối tượng áp dụng Quy định này:

a) Các điểm đậu xe công cộng;

b) Các bãi đậu xe thuộc các ngành công an, quốc phòng sử dụng cho mục đích an ninh, quốc phòng;

c) Các bãi đậu xe chỉ phục vụ nội bộ trong khuôn viên các cơ quan hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp;

d) Các bãi đậu xe chỉ dành riêng cho mô tô, xe gắn máy.

Điều 3. Chức năng và vị trí bến bãi vận tải đường bộ

1. Bãi kỹ thuật hậu cần cho xe buýt là địa điểm lưu đậu, bảo dưỡng xe buýt sau thời gian phục vụ trên tuyến; được bố trí ở khu vực gần đầu, cuối các tuyến xe buýt.

2. Bến đầu mỗi trung chuyển khách đi xe buýt là nơi đón, trả khách, tiếp chuyển khách của các tuyến xe buýt và các phương thức vận tải khác.

3. Bến xe khách liên tỉnh là địa điểm có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ phục vụ khách đi và đến trên các tuyến cố định, từ thành phố Hồ Chí Minh đến các địa phương khác trên cả nước; được bố trí trên các trục cửa ngõ chính ra vào thành phố.

4. Bãi đậu xe tải và điểm trung chuyển hàng hóa là địa điểm lưu đậu xe tải và cung ứng dịch vụ kho bãi, trung chuyển hàng hóa đường bộ; được bố trí bên ngoài hoặc trên tuyến đường vành đai số 2 thành phố.

5. Bãi đậu xe nội đô thành phố là địa điểm làm dịch vụ cung ứng chỗ đậu và giữ hộ xe ô tô (có thể dành một phần diện tích nhỏ để giữ hộ mô tô, xe gắn máy hoặc thương mại dịch vụ khác), gồm các loại như nhà đậu xe cao tầng, bãi đậu xe trên mặt đất, bãi đậu xe ngầm dưới mặt đất; trên địa bàn các quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Gò Vấp, Tân Bình và Tân Phú.

6. Bãi đậu xe tại cửa ngõ thành phố là địa điểm làm dịch vụ cung ứng chỗ đậu và giữ hộ xe ô tô, mô tô, xe gắn máy tại các cửa ngõ để khách chuyển sang sử dụng phương tiện vận tải công cộng vào thành phố, hạn chế lưu lượng xe vào nội đô; được bố trí nằm trên các trục đường chính (quốc lộ, tỉnh lộ) tại địa bàn các quận 12, Bình Tân, Thủ Đức, huyện Hóc Môn, Củ Chi, Nhà Bè, Cần Giờ và Bình Chánh.

Điều 4. Quản lý Nhà nước

Bến bãi vận tải đường bộ là cơ sở kỹ thuật hạ tầng giao thông vận tải của thành phố do ngành Giao thông vận tải thống nhất quản lý và hoạt động theo các quy định chuyên ngành. Các nhà đầu tư tham gia đầu tư và khai thác bến bãi vận tải đường bộ phải tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về đầu tư, khuyến khích đầu tư trong nước và các quy định chuyên ngành.

Chương II

QUY HOẠCH BẾN BÃI VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐIỀU KIỆN THAM GIA ĐẦU TƯ

Điều 5. Quy hoạch bến bãi vận tải đường bộ

1. Sở Giao thông-Công chính có trách nhiệm phối hợp với các sở-ban-ngành chức năng của thành phố và Ủy ban nhân dân các quận - huyện lập quy hoạch chi tiết (ngắn hạn và dài hạn) về bến bãi vận tải đường bộ trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và công bố để các nhà đầu tư biết, tham gia đầu tư, khai thác.

2. Đối với các bãi đậu xe ở nội đô và các cửa ngõ thành phố, ngoài các điểm được quy hoạch, nhà đầu tư có thể đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét chấp thuận cho đầu tư tại các vị trí khác nếu xét thấy phù hợp với cảnh quan khu vực, không gây ách tắc giao thông, không làm ảnh hưởng đến việc phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khác và chủ đầu tư tự thu xếp để sử dụng đất hợp pháp.

Điều 6. Điều kiện tham gia đầu tư

Để tham gia đầu tư, nhà đầu tư phải:

1. Có đăng ký kinh doanh ngành nghề theo đúng nội dung đầu tư.
2. Địa điểm đầu tư nằm trong danh mục quy hoạch đã được công bố hoặc được Sở Quy hoạch-Kiến trúc thỏa thuận bằng văn bản (trong trường hợp bến bãi không có trong danh mục quy hoạch theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quy định này); nếu cùng một địa điểm đầu tư là đất do Nhà nước quản lý và có từ 02 nhà đầu tư trở lên đăng ký tham gia thì phải tổ chức đấu thầu để lựa chọn chủ đầu tư theo quy định.
3. Thu xếp đủ vốn đầu tư.
4. Đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật về xây dựng bến bãi, trong đó tỷ lệ diện tích sử dụng làm bãi đậu xe đạt tối thiểu 70% quy mô bến bãi và tổ chức giao thông của

bến bãi phải kết nối phù hợp với hệ thống giao thông khu vực; riêng đối với bến xe khách liên tỉnh, tùy theo quy mô diện tích, phải bố trí một diện tích đất phù hợp để làm bến đầu mối trung chuyển khách đi xe buýt, tối thiểu từ 1.000m² đến 2.000m².

5. Hoạt động đầu tư, kinh doanh theo đúng mục tiêu mục đích đầu tư; sử dụng đất theo đúng các quy định chuyên ngành bến bãi vận tải đường bộ.

Điều 7. Thủ tục đầu tư

Thủ tục đầu tư được tiến hành theo hai bước:

Bước 1: Do Sở Giao thông - Công chính chủ trì, hỏi ý kiến của các sở-ngành khác của thành phố và Ủy ban nhân dân các quận-huyện liên quan (nếu cần thiết) để xem xét nội dung phương án đầu tư, năng lực của chủ đầu tư, sự phù hợp với quy hoạch của địa điểm đầu tư và các vấn đề khác, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương, cho phép nhà đầu tư được lập Dự án đầu tư xây dựng công trình (hoặc Báo cáo xây dựng công trình đối với dự án thuộc nhóm A).

Bước 2: Sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương, nhà đầu tư phải tiến hành lập Dự án đầu tư xây dựng công trình (hoặc Báo cáo xây dựng công trình gửi Bộ Xây dựng xem xét trình Chính phủ cho phép đầu tư đối với dự án thuộc nhóm A); đồng thời thực hiện việc đăng ký ngành nghề theo đúng mục tiêu đầu tư của dự án.

Điều 8. Hồ sơ đầu tư:

1. Trường hợp sử dụng nguồn vốn Nhà nước: Thực hiện quản lý dự án đầu tư và xây dựng theo các quy định hiện hành;

2. Trường hợp sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước: Nhà đầu tư nộp hồ sơ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, trình Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận đầu tư. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị của nhà đầu tư tham gia dự án bến bãi vận tải đường bộ;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký ngành nghề kinh doanh bến bãi vận tải đường bộ;

c) Dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo:

- Văn bản Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận cho phép nhà đầu tư được lập dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc văn bản của Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư dự án (đối với dự án nhóm A);

- Văn bản thỏa thuận địa điểm của Sở Quy hoạch-Kiến trúc trong trường hợp địa điểm đầu tư không có trong danh mục quy hoạch;
- Chứng từ chứng minh quyền sử dụng đất đối với địa điểm đầu tư;
- Văn bản thỏa thuận của Sở Giao thông-Công chính về phương án tổ chức giao thông phù hợp với hệ thống giao thông khu vực;
- Văn bản thẩm định Thiết kế cơ sở dự án đầu tư của Sở Xây dựng hoặc của Bộ Xây dựng (đối với dự án nhóm A);
- Văn bản thỏa thuận cho vay của tổ chức tín dụng khi thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ của dự án (trong trường hợp dự án sử dụng vốn của các tổ chức tín dụng);
- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp có xác nhận của tổ chức kiểm toán trong 02 năm gần nhất (đối với doanh nghiệp đang hoạt động trên 02 năm) hoặc của năm trước (đối với doanh nghiệp hoạt động chưa đủ 02 năm).

Chương III

CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ VÀ NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 9. Hình thức đầu tư

1. Nhà đầu tư được quyền chọn lựa hình thức đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với năng lực tài chính của mình.
2. Trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Nhà nước, các dự án đầu tư sử dụng mặt đất thuộc nhà nước quản lý phải áp dụng hình thức đầu tư B.O.T.
3. Thời gian thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng lòng đất không quá 50 năm.

Điều 10. Nghĩa vụ của nhà đầu tư

Nhà đầu tư có nghĩa vụ:

1. Đảm bảo thời gian đầu tư theo tiến độ đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước. Dự án đầu tư phải được khởi công xây dựng trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày được cấp thẩm quyền chấp thuận đầu tư dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Quy định này; quá thời hạn trên, nếu không được cơ quan thẩm quyền cho phép gia hạn bằng văn bản, dự án đương nhiên không còn giá trị thực hiện.

2. Chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ được quy định theo pháp luật đầu tư hiện hành tại Việt Nam, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành trong và sau đầu tư.

3. Không sử dụng các bên bãi đường bộ đã đầu tư theo bản Quy định này vào mục đích khác, trái với mục đích của dự án.

Điều 11. Quyền lợi của nhà đầu tư

Nhà đầu tư được quyền:

1. Được hưởng chế độ ưu đãi đầu tư theo pháp luật đầu tư hiện hành tại Việt Nam; theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2003, Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Được khai thác bên bãi vận tải đường bộ theo thời hạn quy định, thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với các địa điểm được quy hoạch làm bãi đậu xe là đất do nhà nước quản lý, nhà đầu tư có thể thuê đất để xây dựng bên bãi vận tải đường bộ theo đơn giá hiện hành của thành phố và không được hỗ trợ lãi vay.

3. Được miễn nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng bên bãi vận tải đường bộ trong thời hạn được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận đầu tư.

4. Trong trường hợp vị trí bên bãi chưa có đường giao thông ra vào, sau khi nhà đầu tư thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng cho dự án và bàn giao phần diện tích đất để xây dựng đường, nhà nước sẽ đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông và hoàn trả chi phí bồi thường giải tỏa phần diện tích đất làm đường cho nhà đầu tư.

5. Chính sách hỗ trợ lãi vay của thành phố :

Các dự án hoàn thành đưa vào vận hành, khai thác trước năm 2010, nhà đầu tư được ngân sách thành phố hỗ trợ lãi vay trong thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 10 (mười) năm như sau:

a) Hỗ trợ 10%/năm đối với các dự án đầu tư xây dựng bãi kỹ thuật hậu cần cho xe buýt, bên đầu mối trung chuyển khách đi xe buýt có quy mô:

- Bãi kỹ thuật hậu cần cho xe buýt có diện tích đất tối thiểu là 10.000m² tại các quận 2, quận 7, quận 8, quận 9, quận 12, Bình Tân, Thủ Đức, huyện Hóc Môn, Củ Chi, Cần Giờ và Bình Chánh, và 2.000m² đối với các quận còn lại. Các trường hợp bãi có diện tích nhỏ hơn quy định này phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố bằng văn bản.

- Bến đầu mỗi trung chuyển khách đi xe buýt có diện tích đất tối thiểu là 1.000m².

b) Hỗ trợ 9%/năm đối với các dự án đầu tư bãi đậu xe tải và điểm trung chuyển hàng hóa có quy mô diện tích đất tối thiểu là 20.000m².

c) Hỗ trợ 8%/năm đối với các dự án đầu tư bến xe khách liên tỉnh, bãi đậu xe cao tầng hoặc trên mặt đất trong nội đô thành phố, bãi đậu xe tại cửa ngõ thành phố, có quy mô:

- Bến xe khách liên tỉnh có diện tích đất tối thiểu là 10.000m².

- Bãi đậu xe cao tầng hoặc trên mặt đất ở nội đô thành phố có diện tích đất tối thiểu là 1.000m² trên địa bàn các quận 1, quận 3, quận 4, quận 5, quận 6, quận 10, quận 11, Phú Nhuận, Bình Thạnh và có diện tích đất tối thiểu là 2.000m² trên địa bàn các quận 2, quận 7, quận 8, quận 9, Gò Vấp, Tân Bình và Tân Phú.

- Bãi đậu xe tại cửa ngõ thành phố có diện tích đất tối thiểu là 3.000m².

d) Hỗ trợ 3%/năm và được miễn toàn bộ tiền sử dụng lòng đất đối với các dự án đầu tư bãi đậu xe ngầm dưới mặt đất.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 12. Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện có trách nhiệm giải quyết các thủ tục liên quan đến đầu tư bên bãi vận tải đường bộ cho các nhà đầu tư đúng thời gian quy định.

Điều 13. Giao Sở Giao thông-Công chính theo dõi tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện, đề xuất biện pháp giải quyết các vướng mắc và những nội dung cần điều chỉnh (nếu có) trong quá trình thực hiện Quy định này, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đua

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 84/2006/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 42/2006/QĐ-UBND duyệt đơn giá chi phí vận chuyển khách công cộng bằng xe buýt và xe đưa rước học sinh - sinh viên và công nhân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2005

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Xét đề nghị của Liên Sở Tài chính và Sở Giao thông - Công chính (Công văn số 10790/LS-TC-GTCC ngày 27 tháng 12 năm 2005) và của Sở Giao thông - Công chính (Công văn số 70/SGTCC-TC ngày 17 tháng 4 năm 2006),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt bổ sung Phụ lục 3.F “Đơn giá chuẩn một ca xe buýt áp dụng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 29 tháng 3 năm 2005” và đính chính thay thế các phụ lục 3.G, 3.H, 3.I, 3.J, 3.K, 4.F, 4.G, 4.H, 4.I, 4.J và 4.K, ban hành kèm theo Quyết định số 42/2006/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt đơn giá chi phí vận chuyển khách công cộng bằng xe buýt và xe đưa rước học sinh - sinh viên và công nhân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Sở Giao thông - Công chính có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện định mức, đơn giá chi phí theo các phụ lục được duyệt tại Điều 1 với các hệ

số điều chỉnh áp dụng theo từng thời điểm và điều kiện cụ thể đối với từng luồng tuyến xe buýt, xe đưa rước.

Điều 3. Các nội dung khác của Quyết định số 42/2006/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 3 năm 2006 không đề cập đến trong Quyết định này vẫn không thay đổi.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông - Công chính, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Viện trưởng Viện Kinh tế thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Đua

PHỤ LỤC 3.F: ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE BUÝT, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 29 tháng 3 năm 2005

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Chỉ tiêu	Xe dưới 16 ghế	Xe Ford 16 ghế		Xe từ 17 đến 25 ghế		Xe từ 26 đến 38 ghế		Xe từ 39 ghế trở lên	
		không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh
A	VẬT TƯ	73.073,3	102.302,6	87.688,0	102.255,9	73.040,0	143.645,2	97.386,6	180.165,2	105.907,9
1	Nhiên liệu	69.000,0	96.600,0	82.800,0	93.702,0	66.930,0	131.629,0	89.240,0	165.094,0	97.048,5
2	Nhớt bôi trơn	4.073,3	5.702,6	4.888,0	8.553,9	6.110,0	12.016,2	8.146,6	15.071,2	8.859,4
B	NHÂN CÔNG	105.809,6	105.809,6	105.809,6	158.106,2	158.106,2	158.498,3	158.498,3	161.797,4	161.797,4
C	CA MÁY	70.934,0	88.738,0	88.738,0	112.892,0	95.051,0	166.357,0	109.249,0	211.065,0	130.170,0
D	CHI PHÍ CHUNG	51.846,7	51.846,7	51.846,7	77.472,0	77.472,0	77.664,2	77.664,2	79.280,7	79.280,7
E	CHI PHÍ KHÁC	566,7	566,7	566,7	666,7	666,7	733,3	733,3	733,3	733,3
F	TIỀN THƯỜNG	22.749,1	22.749,1	22.749,1	33.992,8	33.992,8	34.077,1	34.077,1	34.786,4	34.786,4
	Cộng 01 ca (Đ/ca)	324.979	372.013	357.398	485.386	438.329	580.975	477.608	667.828	512.676
	Đơn giá 01 km	4.062	4.650	4.467	6.067	5.479	7.262	5.970	8.348	6.408

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 3.G: ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE BUÝT, áp dụng từ ngày 30 tháng 03 đến ngày 03 tháng 7 năm 2005

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Chỉ tiêu	Xe dưới 16 ghế	Xe từ 17 đến 25 ghế		Xe từ 26 đến 38 ghế		Xe từ 39 ghế trở lên	
		không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh
A	VẬT TƯ	77.673,3	114.813,9	82.010,0	161.286,2	109.346,6	202.291,2	118.914,4
1	Nhiên liệu	73.600,0	106.260,0	75.900,0	149.270,0	101.200,0	187.220,0	110.055,0
2	Nhớt bôi trơn	4.073,3	8.553,9	6.110,0	12.016,2	8.146,6	15.071,2	8.859,4
B	NHÂN CÔNG	105.809,6	158.106,2	158.106,2	158.498,3	158.498,3	161.797,4	161.797,4
C	CA MÁY	70.934,0	112.892,0	95.051,0	166.357,0	109.249,0	211.065,0	130.170,0
D	CHI PHÍ CHUNG	51.846,7	77.472,0	77.472,0	77.664,2	77.664,2	79.280,7	79.280,7
E	CHI PHÍ KHÁC	566,7	666,7	666,7	733,3	733,3	733,3	733,3
F	TIỀN THƯỞNG	22.749,1	33.992,8	33.992,8	34.077,1	34.077,1	34.786,4	34.786,4
	Cộng 01 ca (Đ/ca)	329.579	497.944	447.299	598.616	489.568	689.954	525.682
	Đơn giá 01 km	4.120	6.224	5.591	7.483	6.120	8.624	6.571

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 3.H: ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE BUÝT, áp dụng từ ngày 04 tháng 7 đến ngày 17 tháng 8 năm 2005

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Chỉ tiêu	Xe dưới 16 ghế	Xe từ 17 đến 25 ghế		Xe từ 26 đến 38 ghế		Xe từ 39 ghế trở lên	
		không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh
A	VẬT TƯ	85.033,3	134.133,9	95.810,0	188.426,2	127.746,6	236.331,2	138.924,4
1	Nhiên liệu	80.960,0	125.580,0	89.700,0	176.410,0	119.600,0	221.260,0	130.065,0
2	Nhớt bôi trơn	4.073,3	8.553,9	6.110,0	12.016,2	8.146,6	15.071,2	8.859,4
B	NHÂN CÔNG	105.809,6	158.106,2	158.106,2	158.498,3	158.498,3	161.797,4	161.797,4
C	CA MÁY	70.934,0	112.892,0	95.051,0	166.357,0	109.249,0	211.065,0	130.170,0
D	CHI PHÍ CHUNG	51.846,7	77.472,0	77.472,0	77.664,2	77.664,2	79.280,7	79.280,7
E	CHI PHÍ KHÁC	566,7	666,7	666,7	733,3	733,3	733,3	733,3
F	TIỀN THƯỞNG	22.749,1	33.992,8	33.992,8	34.077,1	34.077,1	34.786,4	34.786,4
	Cộng 01 ca (Đ/ca)	336.939	517.264	461.099	625.756	507.968	723.994	545.692
	Đơn giá 01 km	4.212	6.466	5.764	7.822	6.350	9.050	6.821

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 3.1: ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE BUÝT, áp dụng từ ngày 18 tháng 8 đến ngày 30 tháng 9 năm 2005
(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Chỉ tiêu	Xe dưới 16 ghế		Xe từ 17 đến 25 ghế		Xe từ 26 đến 38 ghế		Xe từ 39 ghế trở lên	
		không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh
A	VẬT TƯ	96.073,3	153.453,9	109.610,0	215.566,2	146.146,6	270.371,2	158.934,4	
1	Nhiên liệu	92.000,0	144.900,0	103.500,0	203.550,0	138.000,0	255.300,0	150.075,0	
2	Nhớt bôi trơn	4.073,3	8.553,9	6.110,0	12.016,2	8.146,6	15.071,2	8.859,4	
B	NHÂN CÔNG	105.809,6	158.106,2	158.106,2	158.498,3	158.498,3	161.797,4	161.797,4	
C	CA MÁY	70.934,0	112.892,0	95.051,0	166.357,0	109.249,0	211.065,0	130.170,0	
D	CHI PHÍ CHUNG	51.846,7	77.472,0	77.472,0	77.664,2	77.664,2	79.280,7	79.280,7	
E	CHI PHÍ KHÁC	566,7	666,7	666,7	733,3	733,3	733,3	733,3	
F	TIỀN THUỞNG	22.749,1	33.992,8	33.992,8	34.077,1	34.077,1	34.786,4	34.786,4	
	Cộng 01 ca (Đ/ca)	347.979	536.584	474.899	652.896	526.368	758.034	565.702	
	Đơn giá 01 km	4.350	6.707	5.936	8.161	6.580	9.475	7.071	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 3.J: ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE BUÝT, áp dụng từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 21 tháng 11 năm 2005

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Chỉ tiêu	Xe dưới 16 ghế		Xe từ 17 đến 25 ghế		Xe từ 26 đến 38 ghế		Xe từ 39 ghế trở lên	
		không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh
A	VẬT TƯ	96.073,3	153.453,9	109.610,0	215.566,2	146.146,6	270.371,2	158.934,4	
1	Nhiên liệu	92.000,0	144.900,0	103.500,0	203.550,0	138.000,0	255.300,0	150.075,0	
2	Nhớt bôi trơn	4.073,3	8.553,9	6.110,0	12.016,2	8.146,6	15.071,2	8.859,4	
B	NHÂN CÔNG	106.040,0	158.442,6	158.442,6	158.875,7	158.875,7	163.472,9	163.472,9	
C	CA MÁY	70.934,0	112.892,0	95.051,0	166.357,0	109.249,0	211.065,0	130.170,0	
D	CHI PHÍ CHUNG	51.959,6	77.636,9	77.636,9	77.849,1	77.849,1	80.101,7	80.101,7	
E	CHI PHÍ KHÁC	566,7	666,7	666,7	733,3	733,3	733,3	733,3	
F	TIỀN THƯỜNG	22.798,6	34.065,2	34.065,2	34.158,3	34.158,3	35.146,7	35.146,7	
	Cộng 01 ca (Đ/ca)	348.372	537.157	475.472	653.540	527.012	760.891	568.559	
	Đơn giá 01 km	4.355	6.714	5.943	8.169	6.588	9.511	7.107	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 3.K: ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE BUÝT, áp dụng từ ngày 22 tháng 11 năm 2005 trở về sau

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Chỉ tiêu	Xe dưới 16 ghế		Xe từ 17 đến 25 ghế		Xe từ 26 đến 38 ghế		Xe từ 39 ghế trở lên	
		không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh
A	VẬT TƯ	91.473,3	153.453,9	109.610,0	215.566,2	146.146,6	270.371,2	158.934,4	
1	Nhiên liệu	87.400,0	144.900,0	103.500,0	203.550,0	138.000,0	255.300,0	150.075,0	
2	Nhớt bôi trơn	4.073,3	8.553,9	6.110,0	12.016,2	8.146,6	15.071,2	8.859,4	
B	NHÂN CÔNG	106.040,0	158.442,6	158.442,6	158.875,7	158.875,7	163.472,9	163.472,9	
C	CA MÁY	70.934,0	112.892,0	95.051,0	166.357,0	109.249,0	211.065,0	130.170,0	
D	CHI PHÍ CHUNG	51.959,6	77.636,9	77.636,9	77.849,1	77.849,1	80.101,7	80.101,7	
E	CHI PHÍ KHÁC	566,7	666,7	666,7	733,3	733,3	733,3	733,3	
F	TIỀN THUỞNG	22.798,6	34.065,2	34.065,2	34.158,3	34.158,3	35.146,7	35.146,7	
	Cộng 01 ca (Đ/ca)	343.772	537.157	475.472	653.540	527.012	760.891	568.559	
	Đơn giá 01 km	4.297	6.714	5.943	8.169	6.588	9.511	7.107	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 4.F: ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE ĐƯA RƯỢC, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 29 tháng 3 năm 2005
(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Chỉ tiêu	Xe dưới 16 ghế		Xe Ford 16 ghế		Xe từ 17 đến 25 ghế		Xe từ 26 đến 38 ghế		Xe từ 39 ghế trở lên	
		không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	
A	VẬT TƯ	73.073,3	102.302,6	87.688,0	102.255,9	73.040,0	143.645,2	97.386,6	180.165,2	105.907,9	
1	Nhiên liệu	69.000,0	96.600,0	82.800,0	93.702,0	66.930,0	131.629,0	89.240,0	165.094,0	97.048,5	
2	Nhớt bôi trơn	4.073,3	5.702,6	4.888,0	8.553,9	6.110,0	12.016,2	8.146,6	15.071,2	8.859,4	
B	NHÂN CÔNG	105.809,6	105.809,6	105.809,6	110.023,7	110.023,7	110.415,8	110.415,8	113.715,0	113.715,0	
C	CA MÁY	70.934,0	88.738,0	88.738,0	112.892,0	95.051,0	166.357,0	109.249,0	211.065,0	130.170,0	
D	CHI PHÍ CHUNG	51.846,7	51.846,7	51.846,7	53.911,6	53.911,6	54.103,7	54.103,7	55.720,3	55.720,3	
E	CHI PHÍ KHÁC	566,7	566,7	566,7	666,7	666,7	733,3	733,3	733,3	733,3	
F	TIỀN THUỞNG	22.749,1	22.749,1	22.749,1	23.655,1	23.655,1	23.739,4	23.739,4	24.448,7	24.448,7	
	Cộng 01 ca (Đ/ca)	324.979	372.013	357.398	403.405	356.348	498.995	395.628	585.848	430.695	
	Đơn giá 01 km	4.062	4.650	4.467	5.043	4.454	6.237	4.945	7.323	5.384	

Hệ số K

Lnd <= 40 km	1,4902	1,6758	1,7059	1,7509	1,7522	1,7829	1,7053	1,7793	1,3627
Lnd 41- 50 km	1,3934	1,5550	1,5791	1,6194	1,6179	1,6505	1,5802	1,6494	1,2894
Lnd 51- 60 km	1,2527	1,3792	1,3946	1,4282	1,4225	1,4580	1,3981	1,4606	1,1828
Lnd 61- 70 km	1,1553	1,2575	1,2669	1,2959	1,2873	1,3247	1,2721	1,3299	1,1090
Lnd 71- 80 km	1,0839	1,1683	1,1732	1,1988	1,1881	1,2269	1,1796	1,2340	1,0549
Lnd 81- 90 km	1,0484	1,1165	1,1193	1,1406	1,1304	1,1652	1,1254	1,1721	1,0290
Lnd 91- 100 km	1,0375	1,0903	1,0925	1,1090	1,1011	1,1281	1,0972	1,1335	1,0225
Lnd 101- 110 km	1,0287	1,0692	1,0708	1,0835	1,0774	1,0981	1,0744	1,1022	1,0172
Lnd 111- 120 km	1,0215	1,0517	1,0529	1,0624	1,0578	1,0733	1,0556	1,0763	1,0129
Lnd 121- 130 km	1,0154	1,0370	1,0379	1,0446	1,0414	1,0524	1,0398	1,0546	1,0092
Lnd 131- 140 km	1,0102	1,0244	1,0250	1,0295	1,0274	1,0347	1,0263	1,0361	1,0061
Lnd 141- 150 km	1,0057	1,0137	1,0140	1,0165	1,0153	1,0194	1,0147	1,0202	1,0034
Lnd => 151km	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 4.G: ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE ĐƯA RƯỚC, áp dụng từ ngày 30 tháng 3 đến ngày 03 tháng 7 năm 2005
(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Chỉ tiêu	Xe dưới 16 ghế		Xe từ 17 đến 25 ghế		Xe từ 26 đến 38 ghế		Xe từ 26 đến 38 ghế	
		không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh
A	VẬT TƯ	77.673,3	114.813,9	82.010,0	161.286,2	109.346,6	202.291,2	118.914,4	
1	Nhiên liệu	73.600,0	106.260,0	75.900,0	149.270,0	101.200,0	187.220,0	110.055,0	
2	Nhớt bôi trơn	4.073,3	8.553,9	6.110,0	12.016,2	8.146,6	15.071,2	8.859,4	
B	NHÂN CÔNG	105.809,6	110.023,7	110.023,7	110.415,8	110.415,8	113.715,0	113.715,0	
C	CA MÁY	70.934,0	112.892,0	95.051,0	166.357,0	109.249,0	211.065,0	130.170,0	
D	CHI PHÍ CHUNG	51.846,7	53.911,6	53.911,6	54.103,7	54.103,7	55.720,3	55.720,3	
E	CHI PHÍ KHÁC	566,7	666,7	666,7	733,3	733,3	733,3	733,3	
F	TIỀN THUỞNG	22.749,1	23.655,1	23.655,1	23.739,4	23.739,4	24.448,7	24.448,7	
	Cộng 01 ca (Đ/ca)	329.579	415.963	365.318	516.636	407.588	607.974	443.702	
	Đơn giá 01 km	4.120	5.200	4.566	6.458	5.095	7.600	5.546	

Hệ số K

Lnđ <= 40 km	1,4833	1,7282	1,7337	1,7561	1,6846	1,7509	1,3521
Lnđ 41- 50 km	1,3879	1,6007	1,6027	1,6283	1,5631	1,6258	1,2809
Lnđ 51- 60 km	1,2492	1,4153	1,4121	1,4423	1,3864	1,4438	1,1774
Lnđ 61- 70 km	1,1532	1,2869	1,2802	1,3136	1,2641	1,3179	1,1058
Lnđ 71- 80 km	1,0827	1,1928	1,1835	1,2192	1,1744	1,2255	1,0533
Lnđ 81- 90 km	1,0477	1,1364	1,1272	1,1595	1,1217	1,1658	1,0282
Lnđ 91- 100 km	1,0370	1,1058	1,0986	1,1237	1,0944	1,1286	1,0218
Lnđ 101- 110 km	1,0283	1,0810	1,0755	1,0947	1,0722	1,0985	1,0167
Lnđ 111- 120 km	1,0212	1,0605	1,0564	1,0708	1,0540	1,0735	1,0125
Lnđ 121- 130 km	1,0151	1,0433	1,0404	1,0506	1,0386	1,0526	1,0089
Lnđ 131- 140 km	1,0100	1,0286	1,0267	1,0335	1,0255	1,0348	1,0059
Lnđ 141- 150 km	1,0056	1,0160	1,0149	1,0187	1,0143	1,0194	1,0033
Lnđ => 151km	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 4.H: ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE ĐƯA RƯỢC, áp dụng từ ngày 04 tháng 7 đến ngày 17 tháng 8 năm 2005
(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Chỉ tiêu	Xe dưới 16 ghế		Xe từ 17 đến 25 ghế		Xe từ 26 đến 38 ghế		Xe từ 39 ghế trở lên	
		không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh
A	VẬT TƯ	85.033,3	134.133,9	95.810,0	188.426,2	127.746,6	236.331,2	138.924,4	
1	Nhiên liệu	80.960,0	125.580,0	89.700,0	176.410,0	119.600,0	221.260,0	130.065,0	
2	Nhớt bôi trơn	4.073,3	8.553,9	6.110,0	12.016,2	8.146,6	15.071,2	8.859,4	
B	NHÂN CÔNG	105.809,6	110.023,7	110.023,7	110.415,8	110.415,8	113.715,0	113.715,0	
C	CA MÁY	70.934,0	112.892,0	95.051,0	166.357,0	109.249,0	211.065,0	130.170,0	
D	CHI PHÍ CHUNG	51.846,7	53.911,6	53.911,6	54.103,7	54.103,7	55.720,3	55.720,3	
E	CHI PHÍ KHÁC	566,7	666,7	666,7	733,3	733,3	733,3	733,3	
F	TIỀN THUỞNG	22.749,1	23.655,1	23.655,1	23.739,4	23.739,4	24.448,7	24.448,7	
	Cộng 01 ca (Đ/ca)	336.939	435.283	379.118	543.776	425.988	642.014	463.712	
	Đơn giá 01 km	4.212	5.441	4.739	6.797	5.325	8.025	5.796	

Hệ số K

Lnđ <= 40 km	1,4728	1,6959	1,7070	1,7184	1,6551	1,7111	1,3369
Lnđ 41- 50 km	1,3795	1,5741	1,5808	1,5969	1,5388	1,5926	1,2688
Lnđ 51- 60 km	1,2438	1,3969	1,3971	1,4202	1,3697	1,4203	1,1698
Lnđ 61- 70 km	1,1498	1,2742	1,2700	1,2979	1,2527	1,3010	1,1012
Lnđ 71- 80 km	1,0809	1,1842	1,1768	1,2082	1,1668	1,2135	1,0510
Lnđ 81- 90 km	1,0467	1,1303	1,1226	1,1516	1,1164	1,1571	1,0270
Lnđ 91- 100 km	1,0362	1,1011	1,0951	1,1175	1,0903	1,1218	1,0209
Lnđ 101- 110 km	1,0277	1,0774	1,0728	1,0900	1,0691	1,0932	1,0160
Lnđ 111- 120 km	1,0207	1,0578	1,0544	1,0672	1,0516	1,0696	1,0120
Lnđ 121- 130 km	1,0148	1,0414	1,0389	1,0481	1,0369	1,0498	1,0086
Lnđ 131- 140 km	1,0098	1,0274	1,0257	1,0318	1,0244	1,0330	1,0057
Lnđ 141- 150 km	1,0055	1,0153	1,0144	1,0178	1,0137	1,0184	1,0032
Lnđ => 151km	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 4.H: ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE ĐƯA RƯỢC, áp dụng từ ngày 18 tháng 8 đến ngày 30 tháng 9 năm 2005
(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Chỉ tiêu	Xe dưới 16 ghế		Xe từ 17 đến 25 ghế		Xe từ 26 đến 38 ghế		Xe từ 39 ghế trở lên	
		không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh
A	VẬT TƯ	96.073,3	153.453,9	109.610,0	215.566,2	146.146,6	270.371,2	158.934,4	
1	Nhiên liệu	92.000,0	144.900,0	103.500,0	203.550,0	138.000,0	255.300,0	150.075,0	
2	Nhớt bôi trơn	4.073,3	8.553,9	6.110,0	12.016,2	8.146,6	15.071,2	8.859,4	
B	NHÂN CÔNG	105.809,6	110.023,7	110.023,7	110.415,8	110.415,8	113.715,0	113.715,0	
C	CA MÁY	70.934,0	112.892,0	95.051,0	166.357,0	109.249,0	211.065,0	130.170,0	
D	CHI PHÍ CHUNG	51.846,7	53.911,6	53.911,6	54.103,7	54.103,7	55.720,3	55.720,3	
E	CHI PHÍ KHÁC	566,7	666,7	666,7	733,3	733,3	733,3	733,3	
F	TIỀN THUỞNG	22.749,1	23.655,1	23.655,1	23.739,4	23.739,4	24.448,7	24.448,7	
	Cộng 1 ca (Đ/ca)	347.979	454.603	392.918	570.916	444.388	676.054	483.722	
	Đơn giá 1 km	4.350	5.683	4.911	7.136	5.555	8.451	6.047	

Hệ số K

Lnđ <= 40 km	1,4578	1,6663	1,6822	1,6843	1,6279	1,6753	1,3229
Lnđ 41- 50 km	1,3674	1,5497	1,5604	1,5686	1,5165	1,5628	1,2577
Lnđ 51- 60 km	1,2360	1,3800	1,3832	1,4003	1,3544	1,3991	1,1628
Lnđ 61- 70 km	1,1451	1,2625	1,2605	1,2838	1,2422	1,2859	1,0971
Lnđ 71- 80 km	1,0783	1,1764	1,1706	1,1983	1,1599	1,2028	1,0489
Lnđ 81- 90 km	1,0452	1,1248	1,1183	1,1444	1,1116	1,1491	1,0258
Lnđ 91- 100 km	1,0351	1,0968	1,0917	1,1119	1,0865	1,1157	1,0200
Lnđ 101- 110 km	1,0268	1,0741	1,0702	1,0857	1,0663	1,0885	1,0153
Lnđ 111- 120 km	1,0200	1,0553	1,0525	1,0640	1,0495	1,0661	1,0115
Lnđ 121- 130 km	1,0143	1,0396	1,0375	1,0458	1,0354	1,0473	1,0082
Lnđ 131- 140 km	1,0095	1,0262	1,0248	1,0303	1,0234	1,0313	1,0054
Lnđ 141- 150 km	1,0053	1,0146	1,0139	1,0169	1,0131	1,0175	1,0030
Lnđ => 151km	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000

PHỤ LỤC 4.J: ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE ĐƯA RƯỚC, áp dụng từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 21 tháng 11 năm 2005
(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Chỉ tiêu	Xe dưới 16 ghế		Xe từ 17 đến 25 ghế		Xe từ 26 đến 38 ghế		Xe từ 39 ghế trở lên	
		không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	không máy lạnh
A	VẬT TƯ	96.073,3	153.453,9	109.610,0	215.566,2	146.146,6	270.371,2	158.934,4	
1	Nhiên liệu	92.000,0	144.900,0	103.500,0	203.550,0	138.000,0	255.300,0	150.075,0	
2	Nhớt bôi trơn	4.073,3	8.553,9	6.110,0	12.016,2	8.146,6	15.071,2	8.859,4	
B	NHÂN CÔNG	106.040,0	109.417,8	109.417,8	109.850,9	109.850,9	114.448,1	114.448,1	
C	CA MÁY	70.934,0	112.892,0	95.051,0	166.357,0	109.249,0	211.065,0	130.170,0	
D	CHI PHÍ CHUNG	51.959,6	53.614,7	53.614,7	53.826,9	53.826,9	56.079,6	56.079,6	
E	CHI PHÍ KHÁC	566,7	666,7	666,7	733,3	733,3	733,3	733,3	
F	TIỀN THUỞNG	22.798,6	23.524,8	23.524,8	23.617,9	23.617,9	24.606,3	24.606,3	
	Cộng 1 ca (Đ/ca)	348.372	453.570	391.885	569.952	443.425	677.304	484.972	
	Đơn giá 1 km	4.355	5.670	4.899	7.124	5.543	8.466	6.062	

Hệ số K

Lnđ <= 40 km	1,4573	1,6678	1,6840	1,6854	1,6293	1,6740	1,3221
Lnđ 41- 50 km	1,3670	1,5509	1,5618	1,5695	1,5176	1,5617	1,2570
Lnđ 51- 60 km	1,2358	1,3809	1,3842	1,4009	1,3552	1,3984	1,1623
Lnđ 61- 70 km	1,1449	1,2631	1,2612	1,2842	1,2427	1,2853	1,0968
Lnđ 71- 80 km	1,0783	1,1768	1,1710	1,1987	1,1603	1,2024	1,0487
Lnđ 81- 90 km	1,0452	1,1251	1,1186	1,1446	1,1119	1,1489	1,0258
Lnđ 91- 100 km	1,0350	1,0970	1,0920	1,1121	1,0867	1,1154	1,0200
Lnđ 101- 110 km	1,0268	1,0742	1,0704	1,0858	1,0664	1,0884	1,0153
Lnđ 111- 120 km	1,0200	1,0555	1,0526	1,0641	1,0496	1,0660	1,0114
Lnđ 121- 130 km	1,0143	1,0397	1,0376	1,0459	1,0355	1,0472	1,0082
Lnđ 131- 140 km	1,0095	1,0262	1,0249	1,0304	1,0235	1,0312	1,0054
Lnđ 141- 150 km	1,0053	1,0147	1,0139	1,0170	1,0131	1,0175	1,0030
Lnđ => 151km	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 4.K: ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE ĐƯA RƯỚC, áp dụng từ ngày 21 tháng 11 năm 2005 trở về sau
(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Chỉ tiêu	Xe dưới 16 ghế	Xe từ 17 đến 25 ghế		Xe từ 26 đến 38 ghế		Xe từ 39 ghế trở lên	
		không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh	có máy lạnh	không máy lạnh
A	VẬT TƯ	91.473,3	153.453,9	109.610,0	215.566,2	146.146,6	270.371,2	158.934,4
1	Nhiên liệu	87.400,0	144.900,0	103.500,0	203.550,0	138.000,0	255.300,0	150.075,0
2	Nhớt bôi trơn	4.073,3	8.553,9	6.110,0	12.016,2	8.146,6	15.071,2	8.859,4
B	NHÂN CÔNG	106.040,0	109.417,8	109.417,8	109.850,9	109.850,9	114.448,1	114.448,1
C	CA MÁY	70.934,0	112.892,0	95.051,0	166.357,0	109.249,0	211.065,0	130.170,0
D	CHI PHÍ CHUNG	51.959,6	53.614,7	53.614,7	53.826,9	53.826,9	56.079,6	56.079,6
E	CHI PHÍ KHÁC	566,7	666,7	666,7	733,3	733,3	733,3	733,3
F	TIỀN THUỞNG	22.798,6	23.524,8	23.524,8	23.617,9	23.617,9	24.606,3	24.606,3
	Cộng 1 ca (Đ/ca)	343.772	453.570	391.885	569.952	443.425	677.304	484.972
	Đơn giá 1 km	4.297	5.670	4.899	7.124	5.543	8.466	6.062

Hệ số K

Lnđ <= 40 km	1,4634	1,6678	1,6840	1,6854	1,6293	1,6740	1,3221
Lnđ 41- 50 km	1,3719	1,5509	1,5618	1,5695	1,5176	1,5617	1,2570
Lnđ 51- 60 km	1,2389	1,3809	1,3842	1,4009	1,3552	1,3984	1,1623
Lnđ 61- 70 km	1,1468	1,2631	1,2612	1,2842	1,2427	1,2853	1,0968
Lnđ 71- 80 km	1,0793	1,1768	1,1710	1,1987	1,1603	1,2024	1,0487
Lnđ 81- 90 km	1,0458	1,1251	1,1186	1,1446	1,1119	1,1489	1,0258
Lnđ 91- 100 km	1,0355	1,0970	1,0920	1,1121	1,0867	1,1154	1,0200
Lnđ 101- 110 km	1,0272	1,0742	1,0704	1,0858	1,0664	1,0884	1,0153
Lnđ 111- 120 km	1,0203	1,0555	1,0526	1,0641	1,0496	1,0660	1,0114
Lnđ 121- 130 km	1,0145	1,0397	1,0376	1,0459	1,0355	1,0472	1,0082
Lnđ 131- 140 km	1,0096	1,0262	1,0249	1,0304	1,0235	1,0312	1,0054
Lnđ 141- 150 km	1,0054	1,0147	1,0139	1,0170	1,0131	1,0175	1,0030
Lnđ => 151km	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 85/2006/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Về bãi bỏ nội dung trái pháp luật của Chỉ thị số 08/2006/CT-UB,
ngày 14 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai
thực hiện Công điện số 331/TTg-NC ngày 24 tháng 12 năm 2005 và Công điện
số 373/TTg-NC, ngày 05 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ
về lập lại trật tự an toàn giao thông**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 134/2003/NĐ-CP, ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 152/2005/NĐ-CP, ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 135/2003/NĐ-CP, ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ về công tác Kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 1784/STP-KTrVB ngày 26 tháng 5 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ đoạn : “... Đối với những vi phạm trong vận tải hành khách (như: chạy quá tốc độ, vượt đuôi nhau trên đường để tranh giành khách, coi thường tính mạng của hành khách, xe khách chở quá tải quy định, nhốt hành khách vào gầm, nóc, sàn xe ...), bên cạnh hình thức xử phạt chính theo Nghị định số 152/2005/NĐ-CP, ngày 15 tháng 12 năm 2005, trước mắt, tùy theo mức độ sai phạm của người tham gia giao thông, cho phép người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tạm giữ xe và bằng lái của người điều khiển xe vi phạm trong vòng 10 ngày nếu vi phạm lần đầu, 20 ngày nếu vi phạm lần 2 và 30 ngày nếu vi phạm lần 3 trở lên” tại mục 5 của Chỉ thị số 08/2006/CT-UB ngày 14 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai thực hiện Công điện số 331/TTg-NC, ngày 24 tháng 12 năm 2005 và Công điện số 373/TTg-NC, ngày 05 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về lập lại trật tự an toàn giao thông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Công an thành phố, Ban An toàn giao thông thành phố, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và Trưởng Công an quận - huyện có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Đua

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 86/2006/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ khoản 2 Điều 23 Quy định về xét duyệt cho hồi gia đối với học viên cai nghiện ma túy và người sau cai nghiện ban hành kèm theo Quyết định số 113/2004/QĐ-UB ngày 23 tháng 4 năm 2004 và khoản 2 Điều 19 Quy định về quản lý và giúp đỡ học viên cai nghiện ma túy và người sau cai nghiện hồi gia ban hành kèm theo Quyết định số 114/2004/QĐ-UB ngày 23 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 1212/QĐ-BTP ngày 08 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản trái pháp luật về xử lý vi phạm hành chính do các địa phương ban hành;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 1946/STP-VB ngày 12 tháng 6 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ khoản 2 Điều 23 Quy định về xét duyệt cho hồi gia đối với học viên cai nghiện ma túy và người sau cai nghiện ban hành kèm theo Quyết định số 113/2004/QĐ-UB ngày 23 tháng 4 năm 2004 và khoản 2 Điều 19 Quy định về quản lý và giúp đỡ học viên cai nghiện ma túy và người sau cai nghiện hồi gia ban hành kèm theo Quyết định số 114/2004/QĐ-UB ngày 23 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các nội dung không đề cập tại Quyết định này vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 113/2004/QĐ-UB và Quyết định số 114/2004/QĐ-UB ngày 23 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH/THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thiện Nhân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 87/2006/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bản Quy định về chính sách Dân số
và Kế hoạch hóa gia đình (giai đoạn 2006-2010)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010;

Căn cứ Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Thành ủy, thực hiện Nghị quyết 47-NQ/TW của Bộ Chính trị “về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách Dân số và Kế hoạch hóa gia đình” và Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư “về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Dân số-Gia đình và Trẻ em thành phố tại Tờ trình số 70/CV-DSGDTE ngày 27 tháng 02 năm 2006 và Công văn số 186/UBDSGDTE ngày 12 tháng 5 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chính sách Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (giai đoạn 2006 - 2010).

Căn cứ Quy định này, Ủy ban Dân số-Gia đình và Trẻ em thành phố có trách nhiệm hướng dẫn thi hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 7312/QĐ-UB-NCVX ngày 19 tháng 12 năm 1997 và Quyết định số 3327/1998/QĐ-UB-NCVX ngày 26 tháng 6 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số-Gia đình và Trẻ em thành phố, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về chính sách Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (giai đoạn 2006 - 2010)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh :

Đối tượng áp dụng của quy định là cá nhân cư trú tại thành phố Hồ Chí Minh; cơ quan, tổ chức trú đóng ở thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Chính sách đối với người áp dụng biện pháp tránh thai :

1. Chính sách đối với người áp dụng biện pháp đặt dụng cụ tử cung :

Người áp dụng biện pháp đặt dụng cụ tử cung được thực hiện tại Trạm y tế phường - xã, thị trấn; Phòng khám sản phụ khoa khu vực; Nhà hộ sinh khu vực; Trung tâm y tế quận - huyện; Bệnh viện có khoa sản và kế hoạch hóa gia đình. Người áp dụng biện pháp đặt dụng cụ tử cung được cấp thuốc theo quy định của Bộ Y tế; việc tái khám và tháo dụng cụ tử cung được dễ dàng và miễn viện phí hoàn toàn.

2. Chính sách đối với người áp dụng biện pháp triệt sản :

a) Việc áp dụng biện pháp triệt sản, được thực hiện tại các Bệnh viện có khoa sản và kế hoạch hóa gia đình và Trung tâm Y tế quận - huyện của thành phố;

b) Người áp dụng biện pháp triệt sản tại các cơ sở ở điểm a được :

- Miễn viện phí;

- Cấp thuốc theo quy định của Bộ Y tế;

- Bồi dưỡng 100.000 đồng. Việc bồi dưỡng được thực hiện tại Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em quận - huyện.

3. Chính sách đối với người sử dụng thuốc tránh thai :

Người sử dụng thuốc tránh thai được khám, tư vấn và cấp miễn phí thuốc viên tránh thai, thuốc tiêm tránh thai, thuốc cấy tránh thai tại Trạm y tế phường - xã, thị trấn; Phòng khám khu vực, Trung tâm y tế quận, huyện; Bệnh viện có khoa sản và kế hoạch hóa gia đình và Cộng tác viên Dân số-Gia đình và Trẻ em.

4. Chính sách đối với người áp dụng biện pháp triệt sản hoặc đặt dụng cụ tử cung mà bị vỡ kế hoạch hoặc xảy ra tai biến :

Người áp dụng biện pháp triệt sản hoặc đặt dụng cụ tử cung mà bị vỡ kế hoạch hoặc xảy ra tai biến được Trạm y tế phường - xã, thị trấn; Phòng khám khu vực; Trung tâm y tế quận - huyện; các Bệnh viện có khoa sản và kế hoạch hóa gia đình nơi gần nhất tiếp nhận điều trị, khắc phục hậu quả và miễn viện phí hoàn toàn (bao gồm tiền thực hiện các thủ thuật và tiền thuốc).

Điều 3. Chính sách khen thưởng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện tốt công tác Dân số và Kế hoạch hóa gia đình :

1. Tiêu chuẩn xét khen thưởng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện tốt công tác Dân số và Kế hoạch hóa gia đình :

a) Quận - huyện; phường - xã, thị trấn hoàn thành xuất sắc công tác Dân Số và Kế hoạch hóa gia đình (vượt các chỉ tiêu về Dân số và Kế hoạch hóa gia đình được giao).

b) Phường - xã, thị trấn; khu phố, ấp không có người sinh con thứ 3 trở lên trong năm.

c) Cơ quan, tổ chức hoàn thành kế hoạch hoạt động về công tác Dân số và Kế hoạch hóa gia đình theo các chỉ tiêu phấn đấu đề ra hàng năm cụ thể như sau :

- Có lập Ban chỉ đạo hoặc phân công lãnh đạo phụ trách công tác Dân số và Kế hoạch hóa gia đình;

- Có kế hoạch hoạt động về công tác Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, đưa các chỉ tiêu phấn đấu, thưởng, phạt về công tác này vào thỏa ước lao động tập thể, quy chế hoạt động hoặc Nghị quyết hội nghị cán bộ công chức;

- Có tổ chức truyền thông về công tác Dân số và Kế hoạch hóa gia đình và tổ chức khám phụ khoa cho nữ công nhân viên chức;

- Không có người sinh con thứ 3 trở lên.

d) Các đơn vị Y tế thực hiện tốt các dịch vụ Dân số và Kế hoạch hóa gia đình : Đạt chỉ tiêu kế hoạch do Sở Y tế giao và không để xảy ra các tai biến nghiêm trọng.

2. Mức khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích công tác Dân số và Kế hoạch hóa gia đình :

a) Cơ quan, đơn vị và cá nhân có thành tích về công tác Dân số và Kế hoạch hóa gia đình được tặng giấy khen, bằng khen, cờ thi đua và tiền thưởng theo quy định tại Luật Thi đua Khen thưởng.

b) Phường - xã, thị trấn không có người sinh con thứ 3 trở lên trong một năm được thưởng 3.000.000 đồng, hai năm liền trở lên không có người sinh con thứ 3 trở lên được thưởng 6.000.000 đồng.

c) Khu phố, ấp không có người sinh con thứ 3 trở lên trong một năm được thưởng 400.000 đồng, hai năm liền trở lên được thưởng 800.000 đồng.

d) Người có công vận động người khác thực hiện biện pháp triệt sản được thưởng 25.000 đồng cho 1 ca.

e) Các đơn vị Y tế thực hiện tốt các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình được thưởng 6.000 đồng cho 1 ca triệt sản nam, nữ; 1.000 đồng cho 1 ca đặt dụng cụ tử cung.

3. Cơ quan có thẩm quyền xem xét, đề xuất khen thưởng :

a) Ủy ban nhân dân quận - huyện; Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn.

b) Ủy ban Dân số-Gia đình và Trẻ em thành phố; Ủy ban Dân số-Gia đình và Trẻ em quận - huyện; Ban Dân số-Gia đình và Trẻ em phường - xã, thị trấn.

c) Tổ chức Công đoàn các cấp từ thành phố đến cơ sở.

d) Cơ quan tổng hợp đề xuất khen thưởng là Ủy ban Dân số-Gia đình và Trẻ em thành phố; Ủy ban Dân số-Gia đình và Trẻ em quận - huyện; Ban Dân số-Gia đình và Trẻ em phường - xã, thị trấn.

4. Cơ quan quyết định khen thưởng :

a) Ủy ban nhân dân thành phố; Ủy ban nhân dân quận - huyện; Ủy ban nhân dân phường- xã, thị trấn.

b) Ủy ban Dân số-Gia đình và Trẻ em thành phố; Ủy ban Dân số-Gia đình và Trẻ em quận - huyện.

Điều 4. Xử lý vi phạm chính sách Dân số và Kế hoạch hóa gia đình :

1. Đối với cá nhân vi phạm chính sách Dân số và Kế hoạch hóa gia đình bị xử lý như sau :

Cán bộ, công chức, công nhân, viên chức sinh con thứ 3 trở lên không được đề bạt vào các chức vụ lãnh đạo và không được xét thi đua trong năm vi phạm.

2. Đối với cơ quan, tổ chức có người sinh con thứ 3 trở lên sẽ bị trừ điểm thi đua theo thang điểm do bộ phận tổ chức thi đua cơ quan, tổ chức quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 88/2006/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Về bổ sung thành viên Hội đồng tư vấn đưa người vào cơ sở chữa bệnh,
cơ sở dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy
và giải quyết tái hòa nhập cộng đồng cấp thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm ngày 17 tháng 3 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ Quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 146/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ Quy định thủ tục, thẩm quyền quyết định đưa vào cơ sở quản lý, dạy nghề và giải quyết việc làm đối với người sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Quyết định số 02/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Hội đồng tư vấn đưa người vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy và giải quyết tái hòa nhập cộng đồng cấp thành phố;

Xét đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1578/TTr-STP-VB ngày 10 tháng 5 năm 2006 và Văn bản số 1878/STP-VB ngày 02 tháng 6 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bổ sung thành viên là Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em thành phố vào Hội đồng tư vấn đưa người vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy và giải quyết tái hòa nhập cộng đồng cấp thành phố (gọi tắt là Hội đồng tư vấn thành phố) được thành lập theo Quyết định số 02/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố, trong trường hợp Hội đồng tư vấn thành phố xét duyệt hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa người chưa thành niên vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở quản lý, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy.

Điều 2. Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em thành phố thực hiện nhiệm vụ thành viên Hội đồng tư vấn thành phố theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 02/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố và Quy chế hoạt động của Hội đồng tư vấn thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 80/2006/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các nội dung không đề cập tại Quyết định này vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 02/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em thành phố, Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Chỉ huy trưởng Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, các thành viên Hội đồng tư vấn thành phố, Thủ trưởng các sở-ngành của thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Tài

QUẬN 11**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 574/2006/CT-UBND

*Quận 11, ngày 08 tháng 6 năm 2006***QUYẾT ĐỊNH****Về ban hành Chương trình thực hiện “ Năm 2006 - Năm Cải cách hành chính ”****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 41/2006/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Chương trình hành động thực hiện “ Năm 2006 - Năm Cải cách hành chính ”;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2005/NQ-HĐND ngày 20 tháng 01 năm 2005 của Hội đồng nhân dân quận 11 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2005;

Xét đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính quận 11,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này là Chương trình thực hiện “ Năm 2006 - Năm Cải cách hành chính ”.

Điều 2. Thủ trưởng các phòng ban chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng Chương trình cụ thể, nhằm thực hiện đạt hiệu quả cao nhất các nội dung trọng tâm của Chương trình thực hiện “ Năm 2006 - Năm Cải cách hành chính ”.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Thành viên Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính quận, Thủ trưởng các phòng ban chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Trọng Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHƯƠNG TRÌNH****Thực hiện “ Năm 2006 - Năm Cải cách hành chính”**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 574/2006/QĐ-UBND ngày 8 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Quận 11)

Căn cứ vào Quyết định số 41/2006/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Chương trình hành động thực hiện “Năm 2006 - Năm Cải cách hành chính”. Đồng thời căn cứ vào Nghị quyết số 09/2005/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Hội đồng nhân dân quận 11 về nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 2006. Ủy ban nhân dân quận 11 xây dựng chương trình thực hiện Cải cách hành chính năm 2006 như sau:

A - MỤC ĐÍCH:

- Góp phần thực hiện tốt chương trình Cải cách hành chính trên địa bàn quận và chương trình Cải cách hành chính năm 2006 của thành phố.

- Nhằm đáp ứng nhanh chóng các thủ tục hành chính theo yêu cầu của tổ chức và công dân, từng bước xây dựng cơ quan hành chính quận, phường dân chủ trong sạch vững mạnh, không những nhiều không phiền hà, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả thể hiện tốt bản chất nhà nước của dân, do dân vì dân.

B - YÊU CẦU:

- Tiếp tục duy trì và phát huy những thành tích đã đạt được, khắc phục những tồn tại yếu kém trong công tác Cải cách hành chính những năm vừa qua, đồng thời thực hiện chức năng nhiệm vụ của các ngành, các cấp. Tập trung thực hiện có kết quả những nội dung trọng tâm và giải pháp chủ yếu về Cải cách hành chính.

- Làm chuyển biến nhận thức một cách rõ nét về Cải cách hành chính trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ công chức, viên chức các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân quận. Đào tạo đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực chuyên môn hóa công việc, đủ khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao.

C - NỘI DUNG TRONG TÂM:

I/ Cải cách hành chính nâng cao chất lượng mô hình “một cửa”:

1. Tiếp tục rà soát bổ sung để chuẩn hoá, mẫu hoá công khai các thủ tục hồ sơ hành chính, quy trình lưu đồ, thời gian giải quyết phí và lệ phí tại nơi tiếp nhận hồ sơ quận phường. Đến quý III, 90% quy trình thủ tục được chuẩn hoá công khai, nội dung chi tiết, rõ ràng sạch đẹp dễ nhìn tiện lợi cho người dân tra cứu đến cuối năm đạt 100%.

+ **Phân công thực hiện:** Giao cho Tổ nghiệp vụ hành chính công phối hợp phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân 16 phường triển khai thực hiện.

2. Rà soát bổ sung Quy chế phối hợp giải quyết hồ sơ hành chính trên các lĩnh vực theo cơ chế “một cửa” giữa Tổ nghiệp vụ hành chính công với phòng ban và các phường, giữa phường và phòng ban liên quan, chấm dứt tình trạng đùn đẩy hay cơ quan nhà nước gây khó khăn lẫn nhau làm ảnh hưởng đến người dân phải đi lại nhiều lần.

3. Tiếp tục mở rộng nội dung phục vụ của Tổ nghiệp vụ hành chính công theo cơ chế tiếp nhận giao trả hồ sơ “một cửa” trên các lĩnh vực thuộc phòng Văn hoá thông tin-Thể thao và Ủy ban Dân số-Gia đình và Trẻ em đang thụ lý. Nâng cao chất lượng liên thông trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để phục vụ nhân dân và tổ chức theo quy chế phối hợp được Ủy ban nhân dân quận ban hành. Hàng quý tại Ủy ban nhân dân quận thực hiện lấy ý kiến khảo sát của người dân về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công. Giao Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc quận thực hiện khảo sát và tổng hợp, kết quả được công khai đánh giá trong báo cáo công tác hàng quý và 6 tháng của các đơn vị và trên trang web của quận. Ngày 15 tháng 6 năm 2006 gửi báo cáo khảo sát về phòng Nội vụ tổng hợp báo cáo thành phố.

4. Nhằm hoàn thiện cơ chế “một cửa” tại Ủy ban nhân dân 16 phường, từng đơn vị đăng ký tập trung thực hiện các nội dung:

- Từng bước hoàn thiện địa điểm tiếp nhận giao trả hồ sơ đúng quy định, thoáng mát rộng rãi, niêm yết công khai các quy trình, lưu đồ giải quyết hồ sơ hành chính, thời gian giải quyết, phí và lệ phí.

- Giải quyết ít nhất 95% đến 100% hồ sơ của tổ chức và công dân thuộc thẩm quyền đúng quy định, đúng thời gian. Đảm bảo có phiếu hẹn trong thời gian thụ lý và có văn bản trả lời khi không giải quyết hoặc yêu cầu bổ túc hồ sơ.

- Hoàn thiện việc thu và nộp phí, lệ phí theo quy trình “một cửa”. Tất cả các loại phí do một công chức giao trả hồ sơ trực tiếp thu và phải có biên lai rõ ràng.

- Nâng cao thái độ phục vụ của cán bộ công chức, thường xuyên tiếp xúc dân hoà nhã, lịch sự, đúng mực. Mỗi năm thực hiện khảo sát ý kiến người dân hai lần (6 tháng/ lần). Đánh giá kết quả khảo sát, chấn chỉnh rút kinh nghiệm nâng cao chất lượng phục vụ, ngày 15/6/2006 gửi báo cáo khảo sát về phòng Nội vụ tổng hợp báo cáo thành phố theo quy định.

+ **Phân công thực hiện:** Giao cho phòng Nội vụ và Tổ nghiệp vụ hành chính công hướng dẫn kiểm tra và đôn đốc các đơn vị có liên quan thực hiện các nội dung: 2,3,4. Mời Ủy ban Mặt trận Tổ quốc quận tham gia khảo sát đợt 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm.

II/ Ứng dụng tin học vào quá trình phục vụ và quản lý:

1. Phát huy và nâng cao chất lượng Website Ủy ban nhân dân quận, thông tin kịp thời đến người dân tất cả quy trình thủ tục hành chính và công khai danh sách địa chỉ các tổ chức dịch vụ kỹ thuật về đo đạc nhà đất, thiết kế xây dựng... niêm yết ít nhất 5 đơn vị tư vấn có uy tín và chất lượng để nhân dân và tổ chức lựa chọn (tên tổ chức, địa chỉ liên lạc, chức năng, số giấy phép thành lập, số điện thoại liên lạc) thời gian thực hiện tháng 6 năm 2006.

2. Căn cứ vào tiến trình tin học hoá quản lý nhà nước, năm 2006 tiếp tục triển khai các phần mềm ứng dụng công nghệ GIS trên các lĩnh vực: quản lý vi phạm xây dựng, quản lý quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch, quản lý hạ tầng giao thông, quản lý nhà thuộc sở hữu nhà nước.

- Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin cho phòng ban và 16 phường, tập trung nâng cấp đường truyền dữ liệu nội mạng nội bộ của từng đơn vị. Triển khai một số phần mềm ứng dụng phục vụ công tác quản lý nhà nước tại 16 phường như: quản lý hộ tịch, quản lý thu quỹ An ninh quốc phòng, quản lý phổ cập giáo dục...

- Tập huấn hướng dẫn phòng ban, đơn vị trực thuộc và 16 phường ứng dụng và khai thác có hiệu quả việc xử lý hồ sơ văn bản qua mạng để giảm bớt các văn bản giấy tờ trong công tác hành chính, theo dõi tiến độ giải quyết hồ sơ công việc, tổng hợp báo cáo tình hình tháng, quý, năm.

+ **Phân công thực hiện:** Giao cho Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận phối hợp với phòng Quản lý đô thị, phòng Tài nguyên - Môi trường thực hiện nội dung II.

III/ Cải tiến lề lối làm việc, bộ máy và đào tạo:

1. Tiếp tục nâng cao chất lượng các cuộc họp theo nguyên tắc giảm các cuộc họp không cần thiết, kém hiệu quả, đảm bảo đúng thành phần, đúng giờ, nhanh gọn chất lượng hiệu quả. Nội dung cuộc họp được chuẩn bị trước đầy đủ cụ thể, nêu rõ biện pháp thực hiện, thời gian hoàn thành. Tăng cường trách nhiệm cá nhân trong điều hành phối hợp giải quyết công việc, từng cán bộ lãnh đạo quận (Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và Trưởng phòng ban) và lãnh đạo phường đăng ký phấn đấu giảm bình quân từ 15% đến 20% số cuộc họp so với năm 2005 để có thời gian đi cơ sở trực tiếp hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn cho đơn vị cơ sở.

- Lãnh đạo quận, phòng ban và 16 phường thường xuyên sâu sát cơ sở để lắng nghe giải quyết kịp thời những kiến nghị chính đáng của nhân dân, tạo sự gần gũi giữa chính quyền với công dân và doanh nghiệp.

- Tăng cường thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở, Thủ trưởng các phòng ban và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường chịu trách nhiệm chính trong việc chỉ đạo, điều hành thực hiện Quy chế dân chủ tại cơ quan, đơn vị mình. Mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của cán bộ công chức, công dân, tổ chức đều phải được tuyên truyền phổ biến thường xuyên. Qua đó tạo điều kiện để cán bộ công chức và công dân chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

- Thủ trưởng các đơn vị phải duy trì và nâng cao chất lượng tiếp và giải quyết đơn khiếu nại tố cáo của công dân đúng quy định pháp luật, hạn chế các vụ khiếu kiện kéo dài hoặc vượt cấp nhất là lĩnh vực nhà đất.

- Từng đơn vị tập trung mọi biện pháp hữu hiệu để chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương trong bộ máy hành chính nhà nước, chấm dứt tình trạng các quyết định của cấp trên không được cấp dưới thi hành, hoặc thi hành không đến nơi đến chốn, tạo sự chuyển biến thực sự về kỷ cương, kỷ luật trong bộ máy hành chính nhà nước, để làm cơ sở cho việc thiết lập kỷ cương trong quản lý xã hội. Từng đơn vị nghiêm túc đề ra chương trình kế hoạch hàng tháng.

- Cuối tháng 6/2006 Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tiến hành sơ kết đánh giá 2 năm thực hiện Quyết định số 944/QĐ-UB ngày 13/10/2004 của Ủy ban nhân dân quận về việc ban hành quy định về quy trình lề lối làm việc, qua đó rút kinh nghiệm để xây dựng Quy chế làm việc chính thức theo tình hình thực tế của quận.

2. Thường xuyên rà soát chức năng nhiệm vụ của phòng ban chuyên môn và Ủy ban nhân dân 16 phường để bổ sung Quy chế hoạt động và điều chỉnh ủy quyền phân cấp quản lý giữa Ủy ban nhân dân quận với phòng ban và 16 phường phù hợp theo phân cấp thành phố. Đảm bảo rành mạch không chồng chéo đồng bộ về trách nhiệm, quyền hạn và nguồn lực để các đơn vị có đủ điều kiện hoàn thành nhiệm vụ. Cuối tháng 6 năm 2006 ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban nhân dân quận và Ủy ban nhân dân 16 phường theo hướng dẫn mới của Bộ Nội vụ.

- Tăng cường nâng cao nhận thức về công cuộc Cải cách hành chính giai đoạn 2006 - 2010 đến đội ngũ cán bộ công chức. Lãnh đạo, thủ trưởng các đơn vị, cán bộ công chức thường xuyên tiếp xúc với các tổ chức và công dân. Xử lý kiên quyết với các hành vi quan liêu, cửa quyền, những thiếu sót vô trách nhiệm đối với công dân.

- Củng cố, kiện toàn và phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính ở quận và phường, đồng thời tăng cường củng cố bộ phận Chuyên trách đủ mạnh, để làm nòng cốt trong công tác tham mưu, đề xuất, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trực thuộc thực hiện chương trình Cải cách hành chính. Phân công cụ thể từng thành viên trong Ban Chỉ đạo phụ trách các phòng ban, Ủy ban nhân dân 16 phường.

- Định kỳ mỗi quý, Ủy ban nhân dân quận giao ban ít nhất một lần với các Thủ trưởng phòng ban và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường về công tác Cải cách hành chính.

3. Tiếp tục tăng cường công tác đào tạo chuyên môn, quản lý nhà nước, tin học cho đội ngũ cán bộ công chức, tập trung cán bộ công chức phường. Khi tuyển dụng cán bộ vào làm việc từ phường đến các phòng ban đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo quy định của nhà nước và phải được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân quận.

+ **Phân công thực hiện:** Giao cho Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phối hợp cùng phòng Nội vụ, Thủ trưởng các phòng ban có liên quan, Ủy ban nhân dân 16 phường thực hiện nội dung cải tiến lề lối làm việc, bộ máy và đào tạo (nội dung III).

IV/ Kiểm tra đánh giá kết quả Cải cách hành chính năm 2006:

- Quý I năm 2006 hoàn thành việc đăng ký hoàn thiện cơ chế “một cửa” tại Ủy ban nhân dân 16 phường.

- Tháng 5 năm 2006 tổ chức kiểm tra việc thực hiện khoán định biên và kinh phí hoạt động tại Ủy ban nhân dân 16 phường và thực hiện cơ chế hành chính “một cửa”

- Tháng 6/2006 sơ kết đánh giá thực hiện công tác “ một cửa” tại Ủy ban nhân dân 16 phường.

- Tháng 11/2006 kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện tại các đơn vị và tổng kết công tác Cải cách hành chính của quận 11.

V/ Tổ chức thực hiện:

Trên cơ sở những nội dung trọng tâm nêu trên, Ủy ban nhân dân quận 11 phân công các đơn vị sau đây có trách nhiệm phối hợp và hướng dẫn triển khai thực hiện:

- Ủy ban nhân dân quận giao cho Thủ trưởng các phòng ban, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường căn cứ vào nội dung chương trình trọng tâm thực hiện công tác Cải cách hành chính năm 2006 do quận đề ra và tình hình thực tiễn của đơn vị, chủ động xây dựng kế hoạch và biện pháp tổ chức thực hiện các nội dung Cải cách hành chính cho phù hợp với phòng ban và đơn vị mình, để triển khai thực hiện và gửi về Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính quận (Phòng Nội vụ) vào ngày 01/7/2006 để tổng hợp, theo dõi. Định kỳ hàng quý, năm các đơn vị có báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân quận theo quy định.

- Giao cho Phòng Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan giúp Ủy ban nhân dân quận theo dõi, đôn đốc và hướng dẫn các phòng ban, Ủy ban nhân dân 16 phường triển khai thực hiện các nội dung được Ủy ban nhân dân quận phân công nhằm thực hiện có kết quả chương trình Cải cách hành chính năm 2006 và định kỳ báo cáo Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính thành phố theo quy định.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì vướng mắc, các đơn vị cần phản ánh kịp thời về Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính quận (Phòng Nội vụ) để được hướng dẫn.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Trọng Hiếu

QUẬN 12**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 168/2006/CT-UBND

Quận 12, ngày 07 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án khu vực thuộc Ủy ban nhân dân quận 12****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 3259/QĐ-UB-NC ngày 30 tháng 6 năm 1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh công nhận hình thức tổ chức Chủ nhiệm điều hành dự án và Ban Quản lý dự án khu vực thuộc Ủy ban nhân dân quận 12;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án khu vực và Trưởng Phòng Nội vụ quận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án khu vực quận.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, bãi bỏ Quyết định số 06/2002/QĐ-UB ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Ủy ban nhân dân quận 12 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án khu vực quận.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Nội vụ, Giám đốc Ban Quản lý dự án khu vực, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Văn An

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án khu vực thuộc Ủy ban nhân dân quận 12

(Ban hành kèm theo Quyết định số 168/2006/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân quận 12)

Chương I

VỊ TRÍ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí chức năng:

Ban Quản lý dự án khu vực quận 12 (gọi tắt là Quản lý dự án) hoạt động theo hình thức chủ nhiệm điều hành dự án; là tổ chức sự nghiệp kinh tế có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, có trách nhiệm tiếp nhận vốn từ cơ quan chủ quản đầu tư để thanh toán cho các tổ chức tư vấn, xây lắp, cung ứng vật tư thiết bị,...

Ban Quản lý dự án chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ quản đầu tư là Ủy ban nhân dân quận, chịu sự kiểm tra giám sát toàn diện của Ủy ban nhân dân quận trong mọi hoạt động quản lý đối với toàn bộ công trình đầu tư xây dựng cơ bản từ các nguồn vốn do Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân quận giao làm chủ đầu tư, đảm bảo đúng chủ trương chính sách, pháp luật từ khâu chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư cũng như kết thúc dự án xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng. Ngoài ra, Ban Quản lý dự án còn giúp các chủ đầu tư khác thực hiện dự án theo chức năng trên địa bàn quận khi Ủy ban nhân dân quận chỉ đạo.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn:

Ban Quản lý dự án có nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu như sau:

2.1. Làm chủ đầu tư các dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân thành phố, các sở ngành, Ủy ban nhân dân quận giao trên cơ sở kế hoạch năm. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, quyền hạn của chủ đầu tư theo quy định tại mục 2, 3, 4, 5 Điều 36 Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ.

2.2. Được quyền yêu cầu các đơn vị cơ quan hữu quan của Nhà nước công bố, công khai, cung cấp các quy định có liên quan đến công tác quản lý đầu tư xây dựng như: quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đai, tài nguyên, nguồn nước, điện, giao thông vận tải, môi trường sinh thái, bảo vệ di tích văn hóa, lịch sử, an ninh quốc phòng trong phạm vi ảnh hưởng của dự án để Ban Quản lý dự án khu vực quận biết và thực hiện.

2.3. Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban nhân dân quận 12 giao có liên quan đến công tác quản lý đầu tư xây dựng.

2.4. Được quyền góp ý trong việc đề ra kế hoạch năm và được đề nghị điều chỉnh kế hoạch khi thấy cần thiết và chính đáng.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC - BIÊN CHẾ - KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Điều 3. Cơ cấu tổ chức bộ máy, phân công nhiệm vụ:

3.1. Cơ cấu, tổ chức:

3.1.1. Ban Giám đốc: gồm Giám đốc, các Phó Giám đốc, và Kế toán trưởng do Ủy ban nhân dân thành phố bổ nhiệm, phê duyệt sau khi có ý kiến đề nghị của Ủy ban nhân dân quận. Tùy theo tình hình thực hiện nhiệm vụ, Ủy ban nhân dân quận sẽ quyết định số lượng Phó Giám đốc (từ 02 đến 03 Phó Giám đốc).

3.1.2. Các bộ phận chức năng giúp việc: Ban Giám đốc chọn cán bộ đủ năng lực quản lý, phẩm chất tốt để giao nhiệm vụ Tổ trưởng Tổ chuyên môn.

- Tổ kỹ thuật xây dựng dân dụng.
- Tổ kỹ thuật xây dựng hạ tầng.
- Tổ Kế toán-Hành chính-Văn thư do Kế toán trưởng làm Tổ trưởng.
- Tổ Kế hoạch-tổng hợp.

3.2. Phân công nhiệm vụ:

3.2.1. Đối với Ban Giám đốc:

- **Giám đốc:** Ban quản lý dự án làm việc theo chế độ thủ trưởng. Giám đốc là người chịu trách nhiệm cao nhất về mọi hoạt động của đơn vị trước Ủy ban nhân dân quận 12, trực tiếp chỉ đạo toàn bộ hoạt động của cơ quan, trực tiếp điều hành hoạt

động của Tổ Kế toán-Hành chính-Văn thư và Tổ Kế hoạch; tham gia thành viên Hội đồng bồi thường các dự án theo quyết định phân công.

- **Phó Giám đốc:** là người giúp việc cho Giám đốc, được Giám đốc ủy quyền phân công phụ trách một số khâu công việc cụ thể, liên đới chịu trách nhiệm trước cấp trên về những phần việc được phân công phụ trách và được ủy quyền thực hiện một số công việc cụ thể khi Giám đốc đi vắng.

* Các Phó Giám đốc được phân công phụ trách các lĩnh vực sau:

+ Phó Giám đốc phụ trách khối công trình xây dựng giao thông:

Được Giám đốc ủy nhiệm trực tiếp giải quyết và chịu trách nhiệm trước Thường trực Ủy ban nhân dân về toàn bộ các dự án công trình giao thông, thủy lợi, (gọi tắt là xây dựng hạ tầng). Phụ trách tổ kỹ thuật hạ tầng. Đặc thù quản lý một số công trình dân dụng theo phân công của Giám đốc từ trước.

Giám sát và ký các hồ sơ bồi thường và tái định cư thuộc phạm vi được phân công.

Giám sát và ký các hồ sơ qui hoạch sử dụng đất và qui hoạch xây dựng do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư.

+ Phó Giám đốc phụ trách khối công trình xây dựng dân dụng:

Được Giám đốc ủy nhiệm trực tiếp giải quyết và chịu trách nhiệm trước Thường trực Ủy ban nhân dân quận về toàn bộ các dự án công trình dân dụng. Phụ trách tổ kỹ thuật xây dựng dân dụng. Đặc thù quản lý một số công trình hạ tầng nhỏ theo phân công của Giám đốc từ trước.

Giám sát và ký các hồ sơ bồi thường và tái định cư thuộc phạm vi được phân công.

Giám sát và ký các hồ sơ qui hoạch mạng lưới giáo dục, y tế của quận do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư.

3.2.2. Đối với các bộ phận chức năng giúp việc:

* **Hai tổ kỹ thuật:**

- Xây dựng chương trình công tác hàng tuần, tháng, quý, năm trình Phó Giám đốc theo dõi kiểm tra, đồng thời căn cứ chương trình công tác đã được duyệt, lập kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện.

- Có nhiệm vụ quản lý, giám sát tiến trình dự án và chịu trách nhiệm liên đới chuyên môn về mặt giám sát hồ sơ và trên công trình từ khi dự án được lập đến khi kết thúc dự án vào đưa sử dụng, đảm bảo duy trì hoạt động một cách hệ thống.

- Quản lý và lưu trữ đầy đủ hồ sơ kỹ thuật của từng dự án được phân công thực hiện theo danh sách phân công của Ban Giám đốc cho đến khi có sự luân chuyển hoặc thay đổi công tác.

- Đối với các trường hợp đặc biệt vướng mắc phải báo cáo kịp thời cho Phó Giám đốc phụ trách biết để xử lý, cần thiết phải xin ý kiến Giám đốc và đề xuất cấp trên cho chủ trương thực hiện, không được tùy tiện giải quyết.

- Đối với các Tổ trưởng tham mưu cho Phó giám đốc phụ trách về việc điều động, phân công các thành viên trong tổ, tham gia trực tiếp các dự án do tổ phụ trách, có quyền hạn nhất định theo sự phân công của Giám đốc.

*** Tổ Kế toán – Hành chính văn thư :**

+ Bộ phận kế toán:

- Có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc trong việc lập, quản lý dự toán thu chi, cân đối tài chính hàng năm của cơ quan.

- Hướng dẫn các tổ nghiệp vụ thực hiện công tác thanh toán, quyết toán theo đúng thủ tục, chế độ tài chính.

- Thực hiện công tác thu chi, thanh toán, quyết toán, kiểm kê, báo cáo theo quy định tài chính.

- Theo dõi kiểm tra ký nháy, giám sát tính chặt chẽ về mặt pháp lý của tất cả các hợp đồng ký kết với các đơn vị có chức năng và liên quan đến công tác quản lý dự án.

- Dự báo về công tác cân đối tài chính và báo cáo với Giám đốc về những vấn đề có liên quan.

- Chịu sự lãnh đạo trực tiếp và duy nhất của Giám đốc đối với công tác tài chính của cơ quan.

- Thực hiện công tác bảo quản lưu trữ hồ sơ thanh toán và hồ sơ liên quan đến thanh toán công trình đầy đủ, sẵn sàng phục vụ cho các cơ quan chuyên môn thanh kiểm tra khi có yêu cầu.

+ Bộ phận Hành chính – văn thư:

- Nhận và chuyển công văn, thư tín, báo chí, tài liệu theo đúng chế độ và đúng địa chỉ theo sự chỉ đạo của Giám đốc.

- Giữ con dấu cơ quan, lưu trữ hồ sơ tài liệu, thực hiện chế độ bảo mật theo quy định của Nhà nước.

- Theo dõi công tác thi đua khen thưởng, thống kê, tổng hợp.
- Xây dựng chế độ quản lý, bảo dưỡng, đề xuất sửa chữa trang thiết bị, tài sản của cơ quan.
- Quản lý tài sản công của đơn vị theo đúng số lượng phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Quản lý toàn bộ hồ sơ về nhân sự (lý lịch, sổ lao động, bảo hiểm, quyết định lương, điều động cán bộ công chức, quyết định khen thưởng, kỷ luật ...)
- Quản lý theo dõi các biên bản bàn giao hồ sơ do có cán bộ phải luân chuyển công tác hoặc nghỉ việc.

*** Tổ kế hoạch:**

- Kiểm tra sự phù hợp của các nội qui – qui chế cơ quan đề bổ sung điều chỉnh kịp thời trong từng giai đoạn hoạt động.
- Tiếp nhận và theo dõi kiểm tra tiến độ từng dự án một cách có hệ thống, tham mưu nhắc nhở các thiếu sót, chậm tiến độ dự án trong công tác quản lý của các tổ kỹ thuật.
- Tổng hợp và lưu báo cáo hàng tháng, quý, năm và các báo cáo khác theo phân công của Giám đốc.
- Chịu trách nhiệm trước Giám đốc, các Phó Giám đốc đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền được phân công, các dự án công trình được phân công (nếu có).

3.2.3. Trách nhiệm của cán bộ, viên chức:

- Được biên chế vào các tổ chuyên môn, nghiệp vụ được phân công và chịu sự điều động của tổ trưởng, chịu trách nhiệm trực tiếp trước Ban Giám đốc.
- Thực hiện chế độ báo cáo hàng ngày, hàng tuần, tháng, quý, năm theo tiến độ dự án đã được giao, chủ động giải quyết công việc, trường hợp gặp khó khăn phải báo cáo với tổ trưởng để cùng giải quyết.
- Chấp hành nội quy cơ quan, thực hiện chế độ đi công tác theo lịch và nội dung đã đăng ký, trường hợp vắng vì lý do đột xuất phải báo cáo với tổ trưởng và Ban Giám đốc.
- Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, giám sát, kiểm tra việc thực hiện chủ trương chính sách, các chế độ nhà nước, kế hoạch công tác, kinh phí hoạt động, chế độ quản lý và sử dụng tài sản của cơ quan, nội quy, quy chế và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan thông qua các hoạt động của tổ chức Đảng, Công đoàn, Chi đoàn trong đơn vị.

Điều 4. Biên chế:

Thực hiện tuyển dụng, sử dụng cán bộ, viên chức theo quy định tại Nghị định 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ và Thông tư số 10/2004/TT-BNV ngày 12 tháng 02 năm 2004 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP, theo đó:

- Ban Quản lý dự án khu vực quận gồm có: Công chức lãnh đạo và viên chức chuyên môn nghiệp vụ được phân công theo trình độ đào tạo và theo ngạch viên chức.

- Thực hiện hợp đồng làm việc, tuyển dụng, thử việc, bổ nhiệm, nâng bậc, nâng ngạch, chuyển ngạch theo quy định.

- Căn cứ khối lượng công việc và tình hình cụ thể của quận ở từng giai đoạn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét quyết định số lượng nhân viên theo đề xuất của Giám đốc và đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ.

- Ngoài ra tùy theo đặc điểm, tính chất, quy mô từng dự án có thể tuyển dụng lao động hợp đồng thời vụ theo công việc để hoàn thành và nhiệm vụ được giao.

Điều 5. Kinh phí hoạt động:

5.1- Kinh phí hoạt động được sử dụng từ chi phí được trích tỷ lệ % các dự án được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

5.2- Mọi nhu cầu chi tiêu cho các mặt hoạt động đều phải lập dự toán hàng năm và trình Ủy ban nhân dân quận phê duyệt.

Chương III CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Điều 6. Chế độ làm việc:**6.1. Chế độ hội họp:**

- Thực hiện họp giao ban định kỳ hàng tuần giữa lãnh đạo cơ quan với các tổ trưởng để kiểm điểm công tác tuần qua và triển khai công tác tuần tới.

- Hàng tháng họp toàn thể cán bộ nhân viên của cơ quan một lần để kiểm điểm tình hình thực hiện công tác trong tháng qua, đề ra công tác cho tháng tiếp theo, đồng thời phổ biến các chủ trương, chính sách chế độ mới phát sinh trên địa bàn quận.

- Ngoài ra, Ban Giám đốc có thể tổ chức họp đột xuất để triển khai các công việc cần thiết và cấp bách theo yêu cầu của Thường trực Ủy ban nhân dân quận.

6.2. Chế độ báo cáo:

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng cho Ủy ban nhân dân quận vào ngày 15 hàng tháng. Trong trường hợp khẩn, có yêu cầu của Ủy ban nhân dân quận các tổ nghiệp vụ phải đáp ứng báo cáo theo đúng tiến độ quy định. Trường hợp khó khăn phải xin ý kiến giải quyết kịp thời.

- Hàng quý, 6 tháng và cuối năm báo cáo sơ, tổng kết công tác theo quy định.

6.3. Chế độ làm việc:

- Thực hiện theo quy định chung của Nhà nước và Ủy ban nhân dân quận: Thời gian làm việc sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ. Tuy nhiên có thể làm ngoài giờ để đảm bảo công việc.

- Cán bộ, nhân viên của Ban Quản lý dự án được quy định rõ chức danh, nhiệm vụ cụ thể, yêu cầu đeo thẻ đầy đủ trong giờ làm việc.

- Đối với những trường hợp vì lý do công việc phải sử dụng máy móc thiết bị của cơ quan để làm việc ngoài giờ (ở lại đêm, ngày thứ bảy và chủ nhật) nhất thiết phải có sự đồng ý của Giám đốc hoặc các Phó Giám đốc.

- Cán bộ, nhân viên phải có thái độ, phong cách làm việc lịch sự, hòa nhã, tận tụy, khiêm tốn, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân, các đơn vị đối tác cũng như của đồng nghiệp, phải có đạo đức nghề nghiệp; thường xuyên thực hiện chế độ báo cáo với Ban Giám đốc nhất là những vấn đề mới phát sinh trong khi thực thi nhiệm vụ.

- Khi Giám đốc vắng, sẽ ủy quyền cho Phó Giám đốc trong khoảng thời gian cụ thể giải quyết công việc thuộc thẩm quyền Giám đốc và phải được Ủy ban nhân dân quận đồng ý.

Chương IV

CÁC MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 7. Ban Quản lý dự án có các mối quan hệ công tác sau:**7.1. Đối với Ủy ban nhân dân quận:**

- Ban Quản lý dự án chịu sự lãnh đạo và quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân quận. Giám đốc trực tiếp nhận chỉ đạo của Thường trực Ủy ban nhân dân quận và phải thường xuyên báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân quận về việc thực hiện công tác đã được phân công.

- Trường hợp các cơ quan, tổ chức khác có yêu cầu, nếu được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận thì Giám đốc Ban Quản lý dự án báo cáo hoặc giải trình những vấn đề có liên quan cho phép.

- Theo định kỳ, Giám đốc báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân quận về nội dung, kết quả công tác của đơn vị và đề xuất các biện pháp chuyên môn trong mọi hoạt động quản lý thuộc lĩnh vực phụ trách của đơn vị.

7.2. Đối với Ủy ban nhân dân thành phố và các sở, ngành:

- Ban Quản lý dự án làm việc trực tiếp các vấn đề của dự án thuộc lĩnh vực chuyên môn và báo cáo Thường trực Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định.

- Chấp hành các quy định của Ủy ban nhân dân thành phố và yêu cầu về chuyên môn của các sở ngành.

7.3. Đối với các cơ quan khác trực thuộc Ủy ban nhân dân quận:

- Thực hiện tốt mối quan hệ phối hợp và hợp tác bình đẳng trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được quy định.

- Khi phối hợp giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách, nếu chưa nhất trí ý kiến với các cơ quan khác, Giám đốc chủ động tập hợp các ý kiến và trình Thường trực Ủy ban nhân dân quận quyết định.

7.4. Đối với Ủy ban nhân dân phường:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các phường có dự án đầu tư trong việc điều tra, khảo sát hiện trạng, cung cấp các tài liệu, thông tin cần thiết đến Ủy ban nhân dân các phường để thông báo cho nhân dân được biết.

- Khi phối hợp giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Ủy ban nhân dân phường, Giám đốc chủ động tập hợp ý kiến trình Ủy ban nhân dân quận quyết định.

- Trong quá trình triển khai thi công, Ban Quản lý dự án thông báo để Ủy ban nhân dân các phường phối hợp giám sát công việc bảo đảm công khai dân chủ.

7.5. Đối với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, tổ chức xã hội:

- Phối hợp với các ngành, đoàn thể có liên quan trong việc tuyên truyền, vận động các tổ chức và cá nhân thực hiện các chủ trương của Đảng, pháp luật, quy định của Nhà nước để thông báo nội dung chủ trương thực hiện dự án đầu tư đã được phê duyệt.

- Khi các tổ chức trên có yêu cầu, kiến nghị những vấn đề thuộc chức năng của Ban Quản lý dự án, Giám đốc hoặc các Phó giám đốc có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận giải quyết các yêu cầu đó theo quy định

Chương V

KHEN THƯỞNG – KỶ LUẬT

Điều 8. Khen thưởng - Kỷ luật

8.1. Các thành viên có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện nhiệm vụ được cơ quan tổ chức bình xét và đề xuất Ủy ban nhân dân quận khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố khen thưởng theo quy chế khen thưởng đã ban hành.

8.2. Các thành viên trong thực hiện nhiệm vụ nếu có vi phạm sẽ bị xử lý theo Pháp lệnh cán bộ công chức hoặc Luật Lao động và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Điều khoản thi hành:

- Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký, Lãnh đạo và cán bộ, viên chức Ban Quản lý dự án khu vực quận có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

- Trong quá trình thực hiện cần rút kinh nghiệm, đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận việc bổ sung hoặc sửa đổi Quy chế sau khi có sự thay đổi, thống nhất với phòng Nội vụ của quận.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Văn An

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 172/2006/CT-UBND

*Quận 12, ngày 08 tháng 6 năm 2006***QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả theo cơ chế “Một cửa” thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận 12****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 94/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2006-2010;

- Căn cứ Quyết định số 4461/QĐ-UB-NC ngày 22 tháng 8 năm 1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy chế tổ chức và làm việc của Ủy ban nhân dân quận-huyện thuộc Thành phố Hồ Chí Minh theo cơ chế “Một cửa, Một dấu”;

- Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và Trưởng Phòng Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về tổ chức và hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả theo cơ chế “Một cửa” thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận 12.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Thành viên Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Văn An

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ THEO CƠ CHẾ “MỘT CỬA” THUỘC VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 172/2006/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân quận 12)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này được xây dựng trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân quận 12 và những yêu cầu để thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính của Chính phủ về mở rộng cơ chế “Một cửa” tại cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trong việc giải quyết các thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân.

Điều 2. Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả theo cơ chế “Một cửa” thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận (sau đây gọi tắt là Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả)

Điều 3. Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả có chức năng hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận 12 cho tổ chức, công dân theo đúng quy định.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ

Điều 4. Cán bộ, công chức, nhân viên làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả chịu sự quản lý toàn diện và trực tiếp của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận phụ trách, cụ thể như sau:

- Quản lý thời gian làm việc hàng ngày của cán bộ, công chức, nhân viên thuộc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.

- Theo dõi nắm tình hình tiếp nhận, giải quyết, hồ sơ của cán bộ, công chức, nhân viên thuộc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả và phối hợp các Trưởng phòng, ban chuyên môn kịp thời giải quyết những vấn đề vướng mắc xảy ra, đặc biệt đối với những hồ sơ liên quan đến nội dung làm việc của nhiều phòng, ban.

- Kiểm tra, đôn đốc, chấn chỉnh những sai sót trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức, nhân viên khi giao tiếp với tổ chức, công dân.

- Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận về tình hình thực hiện công tác của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả bằng văn bản theo định kỳ tháng, quý, năm.

Điều 5. Nhiệm vụ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả:

1. Niêm yết công khai đầy đủ các thủ tục hành chính cụ thể: thành phần hồ sơ, phí và lệ phí, thời gian giải quyết đối với từng loại thủ tục hành chính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Hướng dẫn, cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến các thủ tục hành chính mà tổ chức, công dân yêu cầu để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

Hướng dẫn tổ chức, công dân liên hệ các cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định đối với từng loại thủ tục hành chính.

3. Tiếp nhận các yêu cầu của tổ chức, công dân liên quan đến các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận 12 theo cơ chế “Một cửa”.

Không được nhận hồ sơ ngoài giờ làm việc và ngoài phòng làm việc của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.

4. Chuyển hồ sơ của tổ chức, công dân đến các phòng chuyên môn xử lý.

5. Theo dõi, tiếp nhận kết quả và trả kết quả cho tổ chức, công dân; thu và nộp phí, lệ phí theo quy định. Nếu kết quả các hồ sơ được thực hiện trước hạn thì mời tổ chức, công dân liên hệ nhận kết quả.

6. Bảo quản và khai thác hiệu quả cơ sở vật chất được trang bị, thường xuyên cập nhật quy định của Nhà nước phục vụ công tác chuyên môn.

Điều 6. Quyền hạn Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả:

1. Được từ chối tiếp nhận các hồ sơ chưa đáp ứng đủ thành phần, đúng quy trình theo quy định của Nhà nước.

2. Đề xuất trang bị cơ sở vật chất nhằm đáp ứng và nâng cao hiệu quả hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.
3. Đề xuất bổ sung, cải tiến các thủ tục hành chính theo đúng quy định.
4. Được khai thác hệ thống kho lưu trữ phục vụ cho công tác chuyên môn, yêu cầu các phòng, ban chuyên môn cung cấp thông tin liên quan.

Chương III

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 7. Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả có mối quan hệ như sau:

1. Đối với Ủy ban nhân dân quận: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả chịu sự chỉ đạo toàn diện của Ủy ban nhân dân quận.
2. Đối với Văn phòng Hội đồng nhân dân-Ủy ban nhân dân quận: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả chịu sự chỉ đạo của Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân-Ủy ban nhân dân quận.
3. Trong nội bộ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả : từng cán bộ, công chức, nhân viên trực tiếp chịu trách nhiệm ở lĩnh vực được phân công phụ trách và đảm bảo tinh thần hỗ trợ cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ chung.
4. Đối với các phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân quận: quan hệ phối hợp thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân quận trong việc bổ sung, hoàn thành hồ sơ hành chính nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của tổ chức, công dân theo quy định.
5. Đối với tổ chức, công dân: cán bộ, công chức, nhân viên Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả phải có thái độ ân cần, hòa nhã, lịch sự và đảm bảo nguyên tắc bình đẳng trong việc hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức, công dân.

Điều 8. Trách nhiệm và mối quan hệ của các phòng, ban, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân quận đối với Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả:

- Trưởng các phòng, ban chuyên môn của Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm giải quyết hồ sơ đảm bảo thời gian hẹn, đúng pháp luật. Các phòng ban chuyên môn không trực tiếp tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, công dân thuộc các lĩnh vực được phân công cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả theo cơ chế “Một cửa”.

- Trường hợp hồ sơ liên quan đến nhiều phòng, ban thì Trưởng phòng, ban chuyên môn chịu trách nhiệm chính phải phối hợp với các phòng ban chuyên môn khác để phối hợp giải quyết trước khi ký hay trình cấp có thẩm quyền xem xét.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 9. Mỗi cán bộ, công chức, nhân viên thuộc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả được phân công phụ trách công việc cụ thể trong các lĩnh vực sau:

1. Chứng thực bản sao;
2. Đăng ký kinh doanh;
3. Chứng thực chữ ký, hợp đồng, giao dịch bất động sản và động sản dưới 50 triệu đồng;
4. Cải chính hộ tịch;
5. Cấp số nhà;
6. Cấp phép xây dựng;
7. Xét quy hoạch, thông tin quy hoạch;
8. Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở;
9. Đăng ký lao động;
10. Đăng ký Nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể;
11. Cấp quyết định cho phép tồn tại công trình;
12. Chuyển mục đích sử dụng đất;
13. Tách thửa, hợp thửa đất;
14. Đăng ký tài sản gắn liền với đất;
15. Điều chỉnh giấy chứng nhận;
16. Đăng bộ nhà, đất;
17. Đăng ký giao dịch đảm bảo;
18. Trích lục hồ sơ, bản đồ;
19. Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Điều 10. Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả làm việc 08giờ/ngày theo quy định cụ thể như sau:

1. Thời gian hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ và kết quả:

- Sáng từ 08g00 – 11g30.

- Chiều từ 13g30 – 16g30.

2. Thời gian làm việc còn lại trong ngày để sắp xếp hồ sơ hoặc bàn giao hồ sơ cho các phòng, ban giải quyết theo đúng quy trình. Sau ngày làm việc, cán bộ, công chức, nhân viên bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả phải kiểm kê phí, lệ phí đã thu và nộp ngay cho thủ quỹ của Văn phòng Hội đồng nhân dân-Ủy ban nhân dân quận theo đúng chế độ quản lý tài chính.

Điều 11. Trong giờ hành chính, cán bộ, công chức và nhân viên của bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả phải mặc trang phục theo quy định của Ủy ban nhân dân quận, đeo thẻ cán bộ, công chức và nhân viên; có bảng tên, chức danh đặt trên bàn làm việc tạo thuận lợi cho tổ chức, công dân khi liên hệ.

Chương V

QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT HỒ SƠ THEO QUY CHẾ ‘MỘT CỬA’

Điều 12. Quy định về tiếp nhận, giải quyết và trả hồ sơ:

1. Tiếp nhận hồ sơ:

Khi tiếp nhận; cán bộ, công chức và nhân viên của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả có trách nhiệm kiểm tra kỹ thành phần cần thiết của từng loại hồ sơ, hướng dẫn cho các tổ chức, công dân bổ sung (nếu thiếu) và việc bổ sung phải đảm bảo nguyên tắc “một lần”. Sau khi kiểm tra, nếu hồ sơ đã đúng nội dung và đủ số lượng thành phần theo quy định thì cán bộ, công chức, nhân viên nhận hồ sơ: viết phiếu nhận hồ sơ.

Khi nhận hồ sơ, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả sẽ kèm một phiếu theo dõi hồ sơ trong đó thể hiện ngày nhận, ngày trả hồ sơ, các công đoạn và thời gian giải quyết, có ký nhận của từng công đoạn, đính kèm tên người giải quyết các công đoạn.

Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả chuyển hồ sơ đã nhận đến các phòng, ban chức năng ngay trong ngày; cuối ngày báo cáo số lượng nhận và trả hồ sơ trong ngày cho Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân-Ủy ban nhân dân quận.

2. Việc xem xét giải quyết hồ sơ của các phòng, ban:

Trưởng các phòng, ban chuyên môn chịu trách nhiệm giải quyết khi nhận hồ sơ của công dân, tổ chức do Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả chuyển đến.

Trường hợp việc giải quyết các hồ sơ của tổ chức, công dân liên quan đến nhiều phòng, ban chuyên môn, thì phòng, ban nào chịu trách nhiệm chính phải trực tiếp liên hệ với phòng, ban chuyên môn khác để giải quyết và hoàn thành các thủ tục cần thiết. Các phòng, ban được tham gia ý kiến có trách nhiệm với nội dung có liên quan trong hồ sơ.

3. Ký giải quyết thủ tục hành chính:

Đảm bảo thực hiện đúng trình tự, đúng thẩm quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân quận 12.

4. Trả kết quả:

Sau khi nhận kết quả từ các phòng, ban chuyên môn; cán bộ, công chức, nhân viên của bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả trực tiếp đến bộ phận Văn thư thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân quận để đóng dấu; thu phí, lệ phí theo quy định vào sổ theo dõi và trả kết quả cho tổ chức, công dân theo phiếu hẹn.

Điều 13. Trường hợp chưa giải quyết hồ sơ theo đúng phiếu hẹn thì Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân-Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng phòng ban liên quan có trách nhiệm thông báo lý do và hẹn lại thời gian trả kết quả (bằng văn bản và phải đảm bảo nguyên tắc “Một lần”) để Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo cho công dân, tổ chức.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14: Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân-Ủy ban nhân dân quận chủ trì, phối hợp với các Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân – Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng các đơn vị liên quan nếu có vướng mắc hoặc cần góp ý bổ sung thì báo cáo bằng văn bản để Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét sửa đổi, điều chỉnh cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Văn An

HUYỆN BÌNH CHÁNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2006/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung việc ủy quyền cho Trưởng phòng Giáo dục được sử dụng con dấu Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ký cấp bằng tốt nghiệp Trung học cơ sở

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Quyết định số 11/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 05 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế xét công nhận tốt nghiệp Trung học cơ sở;

Căn cứ Quyết định số 4461/QĐ-UB-NC ngày 22 tháng 8 năm 1997 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và làm việc của Ủy ban nhân dân quận, huyện thuộc thành phố Hồ Chí Minh theo cơ chế "một cửa, một dấu";

Căn cứ Quyết định số 226/QĐ-UB ngày 03 tháng 5 năm 1997 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về việc ban hành quy chế ủy nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cho các Trưởng Phòng, Ban trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện được ký tên và sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân để ban hành các văn hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện;

Căn cứ Quyết định số 435/QĐ-UB ngày 28 tháng 01 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về việc bổ nhiệm Ông Nguyễn Minh Châu giữ chức vụ Trưởng phòng Giáo dục huyện Bình Chánh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục huyện Bình Chánh tại Công văn số 328/GD ngày 05 tháng 6 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bổ sung việc ủy quyền cho Ông Nguyễn Minh Châu - Trưởng phòng Giáo dục huyện được sử dụng con dấu Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh để ký cấp bằng tốt nghiệp Trung học cơ sở.

Tư cách ký văn bản:

Thừa ủy quyền (T.U.Q) Chủ Tịch UBND huyện Bình Chánh

Trưởng phòng Giáo dục

Điều 2. Ông Nguyễn Minh Châu căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và nội dung ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quy định tại Điều 1 của Quyết định này để thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh và Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh trong việc thực hiện nội dung được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 7 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội Vụ, Trưởng phòng Tư Pháp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và Ông Nguyễn Minh Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Tường

HUYỆN CẦN GIỜ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2006/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Về tạm giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư các công trình giao thông nông thôn
và thiết kế văn hóa các xã, thị trấn năm 2006**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quản lý đầu tư và xây dựng;

Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Cần Giờ năm 2006 và 2006-2010;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay tạm giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư các công trình giao thông nông thôn và thiết kế văn hóa cho các xã và thị trấn năm 2006 (thuộc chương trình đầu tư 7 tỉ đồng cho mỗi xã trong 5 năm) từ nguồn vốn Ngân sách thành phố phân cấp cho Huyện quản lý (chi tiết theo phụ lục danh mục công trình đính kèm);

Điều 2. Thủ trưởng các ngành liên quan và Giám đốc Ban quản lý dự án khu vực đầu tư xây dựng huyện có nhiệm vụ khẩn trương triển khai thực hiện, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện về tiến độ thực hiện và chấp hành các quy định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Ban quản lý dự án khu vực đầu tư xây dựng huyện, Thủ trưởng các ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đoàn Văn Thu

CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHO CHƯƠNG TRÌNH 7 XÃ MỖI XÃ 7 TỈ TRONG 5 NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2006/QĐ-UBND ngày 12/6/2006 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giò)

Số TT	Tên danh mục công trình	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC và HT	Tổng vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2006	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				49.000	7.800	
I	Công trình khởi công mới				17.400	6.700	
I.1	C.trình XD Nhà văn hóa-Thể thao				3.950	1.800	
1	XD nhà văn hóa – Thể thao Tân Điền xã Lý Nhơn	Ban QLDA	DTKV 750m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, san lấp, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2006-2007	700	350	Đang KS lập DA
2	XD nhà văn hóa – Thể thao Lý Hòa Hiệp xã Lý Nhơn	Ban QLDA	DTKV 500m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, san lấp, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2006-2007	700	350	Đang KS lập DA
3	XD nhà văn hóa – Thể thao TH.Đạo xã TTHiệp	Ban QLDA	DTKV 1.100m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, san lấp, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2006-2007	800	300	Đang KS lập DA
4	XD nhà văn hóa – Thể thao Dơi Lầu xã AT.Đông	Ban QLDA	DTKV 500m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, san lấp, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2006-2007	550	300	Đang KS lập DA
5	XD nhà văn hóa – Thể thao Thiêng Liêng xã T.An	Ban QLDA	DTKV 2.000m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, san lấp, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2006-2007	1.200	500	Đang KS lập DA
I.2	C.trình đường giao thông các xã và thị trấn				13.450	4.900	
1	Nâng cấp BTXM các đường GTNT ấp Tân Điền xã Lý Nhơn	Ban QLDA	Mặt đường BTXM, dài 2.050m	2006-2007	2.100	1.000	Đang KS lập DA
2	Nâng cấp BTXM các đường GTNT ấp Lý H.Hiệp xã Lý Nhơn	Ban QLDA	Mặt đường BTXM, dài 800m	2006-2007	1.300	600	Đang KS lập DA
3	Nâng cấp BTXM các đường GTNT còn lại xã Bình Khánh	Ban QLDA	Mặt đường BTXM, dài 3.400m	2006-2008	4.000	600	Đang KS lập DA
4	Nâng cấp BTXM + T.nước KDC ấp An Lộc xã TT.Hiệp	Ban QLDA	mặt 4,5 dài 700m, BTXM	2006-2007	2.500	1.000	Đang KS lập DA

5	Nâng cấp BTXM + T.nước KDC áp T.Liền xã T.An	Ban QLDA	Mặt 4,5 dài , dài 1.200m, BTXM	2006-2007	2.400	1.200	Đang KS lập DA
6	Nâng cấp BTXM các đường giao thông xã Long Hòa	Ban QLDA	Mặt đường BTXM dài 1.500m	2006-2007	1.150	500	Đang KS lập DA
II. Công trình chuẩn bị đầu tư					31.600	1.100	
II.1 C.trình XD Nhà văn hóa-Thể thao					10.250	600	
1	XD nhà văn hóa – Thể thao Bình Mỹ xã B.Khánh	Ban QLDA	DTKV 500m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, san lấp, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2007-2008	800	50	Đang KS lập DA
2	XD nhà văn hóa – Thể thao Bình Lợi xã B.Khánh	Ban QLDA	DTKV 1.500m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, san lấp, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2007-2008	1.100	50	Đang KS lập DA
3	XD nhà văn hóa – Thể thao Bình Thạnh xã B.Khánh	Ban QLDA	DTKV 1.500m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, san lấp, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2007-2008	1.100	50	Đang KS lập DA
4	XD nhà văn hóa – Thể thao An Hòa xã AT.Đông	Ban QLDA	DTKV 850m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, san lấp, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2007-2008	700	50	Đang KS lập DA
5	XD nhà văn hóa – Thể thao An Bình xã AT.Đông	Ban QLDA	DTKV 500m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, san lấp, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2007-2008	650	50	Đang KS lập DA
6	XD nhà văn hóa – Thể thao Rạch Lá xã AT.Đông	Ban QLDA	DTKV 500m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, san lấp, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2007-2008	600	50	Đang KS lập DA
7	XD nhà văn hóa – Thể thao An Nghĩa xã At.Đông	Ban QLDA	DTKV 500m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, san lấp, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2007-2008	600	50	Đang KS lập DA
8	XD nhà văn hóa – Thể thao Đồng Hòa xã Long Hòa	Ban QLDA	DTKV 550m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2007-2008	750	50	Đang KS lập DA
9	XD nhà văn hóa – Thể thao Hòa Hiệp xã Long Hòa	Ban QLDA	DTKV 600m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2007-2008	450	50	Đang KS lập DA
10	XD nhà văn hóa – Thể thao Phong Thạnh TT.C.Thạnh	Ban QLDA	DTKV 960m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2007-2008	1.000	50	Đang KS lập DA
11	XD nhà văn hóa – Thể thao Miếu Ba TT.C.Thạnh	Ban QLDA	DTKV 1.900m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2007-2008	1.100	50	Đang KS lập DA

12	XD nhà văn hóa – Thể thao Giồng Ao TT.C.Thạnh	Ban QLDA	DTKV 1.500m ² , DTXD 200m ² nhà cấp III, san lấp, láng sân, thoát nước, xây tường rào, cổng	2007-2008	1.400	50	Đang KS lập DA
II.2 C.trình đường giao thông các xã và thị trấn					21.350	500	
1	Mở đường phục vụ phát triển giao thông xã Lý Nhơn	Ban QLDA	Mặt đường đá 0x4 dài 2.000m	2007-2008	2.200	50	Đang KS lập DA
2	N/cấp BTXM + T.nước đường KDC ấp TH.Đạo xã TT.Hiệp	Ban QLDA	Mặt 4,5, dài 2.000m, BTXM	2007-2008	3.000	50	Đang KS lập DA
3	N/cấp BTXM đường giao thông ấp Doi Lầu xã AT.Đông	Ban QLDA	Mặt đường BTXM dài 3.500m	2007-2008	1.280	50	Đang KS lập DA
4	N/cấp BTXM đường giao thông ấp An Nghĩa xã AT.Đông	Ban QLDA	Mặt đường BTXM dài 2.500m	2007-2008	900	50	Đang KS lập DA
5	N/cấp BTXM đường giao thông ấp An Hòa xã AT.Đông	Ban QLDA	Mặt đường BTXM dài 1.000m	2007-2008	520	50	Đang KS lập DA
6	N/cấp BTXM đường giao thông ấp An Đông xã AT.Đông	Ban QLDA	Mặt đường BTXM dài 3.700m	2007-2008	1.900	50	Đang KS lập DA
7	XD đường dọc bờ kè trung tâm xã T.An	Ban QLDA	Mặt 4,5, dài 1.600m, BTXM	2007-2008	3.400	50	Đang KS lập DA
8	Thoát nước khu dân cư 4 ấp xã Long Hòa	Ban QLDA	Rãnh th.nước hở, dài 2.000m	2007-2008	1.350	50	Đang KS lập DA
9	Mở đường ra biển Long Thạnh và Đồng Hòa xã Long Hòa	Ban QLDA	Mặt 4, dài 2.000m, BTXM	2007-2009	3.300	50	Đang KS lập DA
10	N/cấp BTXM + T.nước KDC Giồng Ao TT.C.Thạnh	Ban QLDA	4,5x2.000m, BTXM + T.nước	2007-2008	3.500	50	Đang KS lập DA

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÀN GIỜ

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: ttcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng